



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỶ

11

Tháng 6 - 2012

Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh đến thăm và làm việc với Bộ Xây dựng

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2012



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại buổi làm việc với Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh



Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh - Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh Võ Kim Cự phát biểu tại buổi làm việc tại Bộ Xây dựng

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG

MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH

NĂM THỨ MƯỜI BA

11

SỐ 11- 6/2012

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Quyết định số 23/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại các xã, phường, thị trấn 5
- Quyết định số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 470/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 27/02/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu 6
- Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước 7
- Chỉ thị số 18/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 – 2015 9
- Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT – BTC – TTCP của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ về Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước 10

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định việc bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương được đầu tư bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước 12



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN (Phó ban)

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐỖ KIM NHẬN

CN.BÙI QUỲNH ANH

CN.TRẦN THU HUYỀN

CN.NGUYỄN BÍCH NGỌC

CN. NGUYỄN LỆ MINH

CN. PHẠM KHÁNH LY

- Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương 12
- Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội 13

Khoa học công nghệ xây dựng

- Hội thảo Thảo luận cơ hội hợp tác đầu tư phát triển đô thị sinh thái ECO-CITY tại Việt Nam 15
- Thông báo danh sách các phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng được công nhận trong tháng 5/2012 17
- Công nghệ thi công nền đất khi xây dựng nhà và công trình cao tầng trong điều kiện chật hẹp 18
- Mái và tường tôn mạ kẽm - sự lựa chọn bền vững 21
- Nghiên cứu dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng 23
- Quản lý và giám sát hiện trường thi công xây dựng 30

Thông tin

- Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng tiếp và làm việc với Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh 33
- Hội nghị kiểm điểm thực hiện chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn 34
- Nước Nga và vấn đề nhà ở xã hội cho các gia đình trẻ 36
- Sự phát triển các làng sinh thái tại Nga và một số nước Âu - Á 38
- Quảng Tây : Huy động tổng hợp các nguồn lực, thúc đẩy cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn 41
- Quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu: Tăng cường kiểm tra toàn diện, áp dụng nhiều biện pháp phòng ngừa, bảo đảm an toàn vận hành quỹ tiền vốn nhà ở 45



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Quyết định số 23/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại các xã, phường, thị trấn

Ngày 31/5/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 23/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) để bố trí nơi làm việc cho cán bộ, công chức cấp xã, những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của Chính phủ. Quy định này áp dụng cho các đối tượng là cán bộ chuyên trách giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ ở cấp xã (cán bộ xã) và công chức cấp xã, những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Theo Quyết định này thì tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc tối đa là 15m² đối với các cán bộ giữ chức vụ: Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân (HĐND), Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) 12m² đối với các chức vụ, chức danh: Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 10m² đối với các chức vụ: Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam; Đối với công chức có chức danh là Văn phòng - thống kê, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn), địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), tài chính - kế toán, tư pháp - hộ tịch, văn hóa - xã hội thì tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 01 chỗ làm việc là 10 m²; Còn đối với những người hoạt động không chuyên trách thì tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 01 chỗ làm việc là 05 m². Trường hợp một cán

bộ, công chức giữ nhiều chức danh có quy định, tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc thì được áp dụng tiêu chuẩn sử dụng diện tích làm việc cao nhất.

Trường hợp Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Công an xã đã được bố trí trụ sở làm việc riêng, độc lập với trụ sở của cơ quan nhà nước cấp xã thì không được tính tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh này vào tổng diện tích nhà làm việc của trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã.

Trường hợp Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Công an xã chưa có trụ sở làm việc riêng, phải bố trí làm việc chung tại trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước cấp xã thì diện tích làm việc của các chức danh này được tính vào tổng diện tích nhà làm việc của trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã. Tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa cho mỗi chức danh là 12m²/người.

Quyết định này quy định trụ sở làm việc xây dựng mới, diện tích các bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ được tính tối đa bằng 70% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã. Diện tích cầu thang, diện tích nhà để xe được xác định theo Tiêu chuẩn thiết kế xây dựng Việt Nam đối với từng dự án đầu tư xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chủ tịch UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam và khả năng của ngân sách để quyết định cụ thể đối với từng dự án đầu tư xây dựng Hội trường của cấp xã.

Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này, căn cứ tình hình trụ sở làm việc thực tế của cơ quan nhà nước cấp xã và khả năng của ngân sách địa phương để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Thực hiện rà soát bố trí, sắp xếp lại trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước cấp xã hiện có cho phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và tình hình thực tế ở địa phương, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản Nhà nước; Lập, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng mới, nâng cấp trụ sở làm việc của cơ quan

nhà nước cấp xã và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; Thực hiện quản lý, sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/7/2012. Bãi bỏ Quyết định số 32/2004/QĐ-BTC ngày 06/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 470/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 27/02/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu

Ngày 07/06/2012 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 671/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 470/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 27/02/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu. Với mục tiêu là cụ thể hóa các nhiệm vụ, phân công các Bộ, cơ quan và địa phương thực hiện kế hoạch, trên cơ sở đó nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, phát huy vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và của cả nước, góp phần vào việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Thủ tướng yêu cầu các Bộ, cơ quan và địa phương chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá quy hoạch, thành lập, hoạt động của các khu kinh

tế ven biển và khu kinh tế cửa khẩu ở các địa phương và đề xuất biện pháp xử lý đối với các khu kinh tế hoạt động kém hiệu quả, sử dụng đất đai lãng phí, gây ô nhiễm môi trường; trên cơ sở đó rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu kinh tế đến năm 2020. Đồng thời rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số khu kinh tế để tập trung đầu tư phát triển trong giai đoạn từ năm 2013 – 2015 và các năm tiếp theo, đề xuất cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực đầu tư phát triển các khu kinh tế.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các khu kinh tế (kể cả khu công nghiệp trong khu kinh tế), rà soát, đánh giá thực trạng và đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các khu kinh tế. Đồng thời thực hiện song song công tác

nghiên cứu, đánh giá tác động của việc điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế, tài chính đối với khu kinh tế, khu công nghiệp thời gian qua; tổng hợp các kiến nghị của địa phương và doanh nghiệp về ưu đãi thuế, tài chính đối với khu kinh tế, khu công nghiệp để đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Thủ tướng cũng yêu cầu các đơn vị có liên quan kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với khu kinh tế, khu công nghiệp từ Trung ương đến địa phương; Ban hành Thông

tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp trong quản lý nhà nước về đầu tư, đất đai, môi trường, lao động, xây dựng, thương mại, thanh tra theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước

Ngày 22/05/2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Thực hiện Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong thời gian qua, các cơ quan nhà nước đã nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành, trao đổi văn bản, tài liệu, hướng tới nâng cao hiệu quả hoạt động và bước đầu đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, so với các yêu cầu đặt ra, các cơ quan nhà nước vẫn chưa tận dụng hiệu quả các điều kiện hiện có để thực sự tạo nên một môi trường làm việc điện tử hiện đại, minh bạch, giảm giấy tờ, tiết kiệm chi phí, thời gian. Nhiều cơ quan nhà nước đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử, nhưng phần lớn các văn bản vẫn được trao đổi bằng hình thức giấy tờ truyền thống gây lãng phí thời gian và chi phí, công tác xử lý, điều hành công việc qua mạng của lãnh đạo các cấp rất ít được thực hiện.

Để khắc phục tình trạng này, nhằm tăng

cường sử dụng văn bản điện tử như một hoạt động cải cách hành chính, phát triển Chính phủ điện tử, chuyển từ phương thức làm việc chủ yếu dựa trên giấy sang phương thức làm việc qua mạng với văn bản điện tử, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động nội bộ của mỗi cơ quan nhà nước; tăng cường sử dụng văn bản điện tử trao đổi giữa các cơ quan nhà nước với nhau, hoặc giữa cơ quan nhà nước với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cá nhân khác; đồng thời phải bảo đảm các điều kiện sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước; thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, báo cáo tình hình sử dụng văn bản điện tử của cơ quan nhà nước các cấp.

Thủ tướng yêu cầu các cơ quan nhà nước từ cấp đơn vị trực thuộc tại các Bộ, từ cấp sở, ban, ngành, quận, huyện tại các địa phương trở lên phải sử dụng hệ thống thư điện tử để trao đổi các loại văn bản sau đây trong nội bộ mỗi cơ quan: Giấy mời họp nội bộ; tài liệu phục vụ họp; văn bản để biết, để báo cáo; thông báo chung của cơ quan; các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc; từng bước ứng dụng rộng

rãi hệ thống thư điện tử đến cấp xã, phường tại các địa phương. Các cơ quan nhà nước từ cấp đơn vị trực thuộc tại các Bộ, từ cấp sở, ban, ngành, quận, huyện tại các địa phương trở lên đã được trang bị hệ thống quản lý văn bản và điều hành phải sử dụng hệ thống này để trao đổi các thông tin.

Chính phủ khuyến khích trao đổi các văn bản khác trong hoạt động nội bộ mỗi cơ quan nhà nước qua mạng tại tất cả các cấp, đồng thời triển khai việc số hóa các văn bản, tài liệu lưu trữ để phục vụ việc tra cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin của cán bộ, công chức, viên chức qua mạng.

Các đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, các ban, ngành địa phương phải sử dụng ngay các trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của đơn vị hoặc Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật và các loại thông tin khác nêu tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, phục vụ việc tham khảo, sử dụng, lưu trữ trên máy tính, hạn chế sao chụp ra bản giấy để gửi đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc cá nhân; đăng tải các dự thảo văn bản cần xin ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân, hạn chế việc gửi dự thảo văn bản in trên giấy để xin ý kiến.

Các đơn vị cần biết tận dụng ngay hạ tầng kỹ thuật và các phần mềm hiện có, trước hết bao gồm máy tính, mạng cục bộ (LAN), các mạng truyền số liệu dùng riêng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử để quản lý, điều hành công việc, trao đổi các văn bản điện tử qua mạng trong nội bộ và giữa các cơ quan. Khẩn trương ban hành quy định bắt buộc thực hiện quản lý, điều hành công việc, trao đổi văn bản điện tử qua mạng trong quy trình công việc của cơ quan. Xây dựng và triển khai kế

hoạch duy trì, phát triển hạ tầng kỹ thuật và các hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành công việc, trao đổi văn bản điện tử giữa các đơn vị, bảo đảm không trùng lặp với các nội dung triển khai các hệ thống thông tin chuyên ngành. Các đơn vị cũng phải bảo đảm kinh phí nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin phục vụ công tác xử lý, trao đổi văn bản điện tử hướng tới nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng kết nối đến cấp phường, xã tại các địa phương, coi đây là các nhiệm vụ cấp bách, là điều kiện tối thiểu để làm việc, được ưu tiên kinh phí trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm gương mẫu thực hiện việc quản lý, điều hành công việc qua mạng; Quyết liệt chỉ đạo các cá nhân, đơn vị trong cơ quan sử dụng văn bản điện tử; ưu tiên nguồn lực triển khai công tác này; Chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên về tình hình triển khai Chỉ thị tại đơn vị mình.

Cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định của cơ quan trong việc sử dụng văn bản điện tử trong công việc; Sử dụng hộp thư điện tử với địa chỉ tên miền .gov.vn được cấp phát để trao đổi văn bản điện tử trong công việc; Thay đổi lối lối, thói quen làm việc, hướng tới môi trường làm việc điện tử, hiện đại, hiệu quả; Chủ động đề xuất các sáng kiến nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc.

Hàng năm, các đơn vị chủ động tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn để các cán bộ, công chức, viên chức có thể ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc, trước hết tập trung vào nội dung nhằm tăng cường sử dụng văn bản điện tử; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sử dụng văn bản điện tử trong công việc.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Chỉ thị số 18/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 - 2015

Ngày 30/05/2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 – 2015. Chỉ thị này được đưa ra nhằm triển khai thực hiện đột phá về phát triển nhanh nguồn nhân lực đã được đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020 và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020. Các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương mình. Các quy hoạch phát triển nhân lực này là định hướng, căn cứ để tổ chức đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội, gắn kết giữa cung và cầu về nhân lực, hướng công tác đào tạo vào việc thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch phát triển nhân lực của cả nước và các Bộ, ngành, địa phương.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành căn cứ vào Quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành để chỉ đạo lồng ghép các mục tiêu, định hướng, giải pháp phát triển nhân lực vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm của Bộ, ngành mình; Chỉ đạo, tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể phát triển nhân lực của Bộ, ngành; Chỉ đạo xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của Bộ, ngành, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia; Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở đào tạo do Bộ, ngành quản lý thực hiện việc rà soát, đánh giá các điều

kiện tổ chức đào tạo, chương trình và kế hoạch phát triển đào tạo; thực hiện tốt việc công khai các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn thu, chi tài chính, đội ngũ giáo viên, giảng viên và sớm hoàn thành việc xây dựng, công bố chuẩn đầu ra của các ngành, nghề đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy học. Chủ động tổ chức xây dựng và ban hành các cơ chế, quy định nhằm gắn kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, mở rộng hình thức đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng, thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào công tác đào tạo nhân lực cho Bộ, ngành mình. Hình thành cơ quan chuyên trách giúp chỉ đạo về công tác đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội thuộc phạm vi Bộ, ngành quản lý.

UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ theo Chỉ thị này tập trung chỉ đạo hoàn thành việc xây dựng, phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực của địa phương phù hợp với Quy hoạch phát triển nhân lực của cả nước trước ngày 30/6/2012. Đồng thời chỉ đạo lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cũng như chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm của địa phương. Phối hợp với các Bộ, ngành trong việc phê duyệt các chương trình, dự án trọng điểm phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực của địa phương; xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ nhân lực, bảo đảm điều kiện về nhà ở, trường học, bệnh viện và các điều kiện khác đáp ứng nhu cầu của người lao động; có chính sách thu hút nhân lực cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm.

Đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động Thủ tướng yêu cầu các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch quản lý và phát triển nhân lực của đơn vị mình. Chủ động bố trí nguồn lực của doanh nghiệp trong việc đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực giai đoạn 2011 – 2015; rà soát các hợp đồng đào tạo nhân lực đã ký kết với các cơ sở đào tạo trong những năm qua, đánh giá chất lượng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp để cung cấp ý kiến phản hồi tới cơ sở đào tạo. Hợp tác, hỗ trợ cơ sở đào tạo về tài chính, tạo điều kiện thuận lợi về cơ

sở thực tập, thực tế cho học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo.

Căn cứ Chỉ thị này, các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động triển khai và báo cáo về Thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực và Đào tạo theo nhu cầu xã hội để theo dõi và tổng hợp trước 30/9 hàng năm.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT - BTC - TTCP của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ về Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước

Ngày 30/05/2012 Liên Bộ Tài Chính và Thanh tra Chính phủ đã ban hành Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT – BTC – TTCP Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định tại Luật Thanh tra bao gồm: Thanh tra Chính phủ; Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là thanh tra Bộ); Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là thanh tra tỉnh); Thanh tra sở; Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là thanh tra huyện).

Theo Thông tư này quy định các cơ quan thanh tra nhà nước được trích một phần từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào nhà nước gồm: Các khoản tiền thuộc ngân sách nhà nước bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do các hành vi trái pháp luật gây ra; Các khoản thu ngân sách nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu

khác do các cơ quan, đơn vị có nghĩa vụ kê khai, nộp ngân sách nhà nước nhưng không kê khai, kê khai thiếu, kê khai không đúng pháp luật, làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước được cơ quan thanh tra phát hiện và kiến nghị, đơn vị đã thực nộp ngân sách nhà nước; Các khoản lãi phát sinh, tiền phạt chậm nộp ngân sách nhà nước do chiếm dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được thu hồi và đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; Các khoản chi sai chế độ, vượt định mức, tiêu chuẩn; trích lập quỹ sai quy định; chi vượt quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị đã được cơ quan thanh tra phát hiện, đơn vị được thanh tra đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước.

Thông tư này cũng quy định rõ cơ quan thanh tra Chính phủ được trích tối đa 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 50 tỷ đồng/năm; Được trích bổ sung thêm tối đa 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 50 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng/năm; Được trích bổ sung thêm tối đa 10% trên tổng

số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 80 tỷ đồng/năm. Còn đối với thanh tra của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, thanh tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trích tối đa 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm; Được trích bổ sung thêm tối đa 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm; Được trích bổ sung thêm tối đa 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm. Đối với thanh tra các sở, thanh tra các quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được trích tối đa 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 1 tỷ đồng/năm; Được trích bổ sung thêm tối đa 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng/năm; Được trích bổ sung thêm tối đa 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng/năm.

Cơ quan thanh tra nhà nước chủ động sử dụng số kinh phí được trích để chi theo các nội dung quy định tại Thông tư này. Mức chi các nội dung nêu trên do Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước xem xét, quyết định và phải được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ hoặc Quy chế quản lý, sử dụng khoản kinh phí được trích. Đối với cơ quan thanh tra không phải là đơn vị dự toán thì cơ quan thanh tra phải trình Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định và gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản để Kho bạc Nhà nước làm căn cứ kiểm soát chi ngân sách nhà nước.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/ 6/2012 và thay thế Thông tư liên tịch số 04/2008/TTLT-BTC-TTCTP ngày 04/01/2008 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của các cơ quan thanh tra nhà nước.

(Xem toàn văn tại: www.mof.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định việc bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương được đầu tư bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước

Ngày 03/05/2012 UBND tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định việc bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương được đầu tư bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước. Quy định này áp dụng cho các đối tượng thuộc diện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bán, cho thuê, thuê mua nhà ở

xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Theo Quy định này đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội là hộ gia đình có ít nhất 01 người hoặc cá nhân (hộ độc thân) thuộc một trong các đối tượng sau: Cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp; viên chức thuộc các

đơn vị sự nghiệp công lập; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (kể cả trường hợp đã được nghỉ theo chế độ quy định); Người lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (kể cả các trường hợp đã được nghỉ theo chế độ quy định); người lao động tự do, kinh doanh cá thể có thu nhập đảm bảo để thanh toán tiền mua, thuê, thuê mua nhà ở theo quy định; Sinh viên, học sinh các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề không phân biệt công lập hay ngoài công lập được thuê nhà ở trong thời gian học tập; Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ (Người thuê nhà hết tiêu chuẩn được thuê nhà ở công vụ).

Ngoài ra các đối tượng là hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bị Nhà nước thu hồi nhà ở, đất ở để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện cải tạo chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp đã được bồi thường bằng tiền theo quy định của pháp luật mà không được bồi thường bằng nhà ở, đất ở; Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, Doanh nghiệp sử dụng lao động trong các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ ngoài khu, cụm công nghiệp mua nhà ở xã hội để cho công nhân thuê hoặc để bán, cho thuê mua theo quy định của UBND tỉnh Bình Dương cũng được hưởng mọi

chế độ theo quy định tại Quyết định này.

Đối tượng là cá nhân hoặc hộ gia đình được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: Chưa có nhà ở hoặc có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích quá chật chội; Chưa được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức; Đối với các trường hợp có nhu cầu mua và thuê mua nhà ở xã hội thì phải có hộ khẩu thường trú, tạm trú dài hạn hoặc tạm trú từ 06 (sáu) tháng trở lên tại tỉnh Bình Dương. Trường hợp đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, nếu chưa có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn thì phải có xác nhận của đơn vị nơi người đó đang công tác về chức vụ, thời gian công tác, thực trạng về nhà ở; Có mức thu nhập bình quân hàng tháng không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập cá nhân từ thu nhập thường xuyên theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Việc lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện theo phương pháp chấm điểm, người có tổng số điểm cao hơn sẽ được ưu tiên giải quyết trước (với thang điểm tối đa là 100). Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đạt được các tiêu chí ưu tiên khác nhau, thì chỉ tính theo tiêu chí ưu tiên có thang điểm cao nhất.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.binhduong.gov.vn)

Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Ngày 07/05/2012 UBND tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Quy chế này áp dụng đối với các cơ

quan quản lý Nhà nước liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Quy chế đưa ra nguyên tắc phối hợp giữa các đơn vị là thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các cơ

quan quản lý Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện công tác quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, không chồng chéo trong hoạt động quản lý và không gây phiền hà cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phối hợp. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Đối với những vấn đề chưa thống nhất ý kiến, cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp báo cáo và đề xuất hướng giải quyết trình UBND tỉnh.

Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo phương thức: Lấy ý kiến bằng văn bản; Tổ chức họp; Khảo sát, điều tra; Lập tổ chức phối hợp liên cơ quan; Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan chủ trì hoặc cơ quan phối hợp và thông tin cho cơ quan phối hợp về những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó.

Các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định các quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng quốc gia, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh; có kế hoạch, lộ trình di dời các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nêu trên đang hoạt động đến các địa phương có quy hoạch phù hợp; liên kết với các tỉnh, thành phố xây dựng vùng nguyên liệu và tổ chức sản xuất

vật liệu xây dựng đáp ứng yêu cầu của tỉnh, khu vực và xuất khẩu; quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ngành vật liệu xây dựng. Đồng thời lập kế hoạch quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, môi trường sử dụng đất và nước trong các hoạt động: khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; sản xuất vật liệu xây dựng.

Các đơn vị có liên quan trong tỉnh cũng chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra chất lượng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được nhập khẩu, sản xuất, lưu thông và đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng, tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; Tổ chức nghiên cứu, công bố định kỳ giá vật liệu xây dựng.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.binhduong.gov.vn)

Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Ngày 21/05/2012 UBND thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu

tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Quy định này quy định một số nội dung về trình tự, thủ tục và trách

nhiệm của các cơ quan trong quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội bao gồm: Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Thành phố, dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước và dự án đầu tư theo các hình thức Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), Xây dựng – Chuyển giao (BT), dự án đầu tư thực hiện theo hình thức đối tác công – tư (PPP). Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách do cơ quan trung ương quản lý thực hiện đầu tư, xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố, UBND thành phố thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, môi trường, thiết kế cơ sở, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, chất lượng công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và thực hiện quản lý đối với dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố (bao gồm cả dự án đầu tư trong nước và dự án có vốn đầu tư nước ngoài) đều thuộc đối tượng áp dụng Quy định này.

Theo Quy định này UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng đối với các dự án phù hợp với quy định về phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quản lý đầu tư và xây dựng của Thành phố. Các dự án đầu tư phải được quản lý theo quy hoạch, cân đối chung về kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước, phát huy các nguồn lực đầu tư xã hội; tuân thủ theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật liên quan; bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự xã hội và bảo vệ môi trường.

Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Thành phố, UBND các cấp xác định chủ trương đầu tư khi quyết định cho phép thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án, quyết định đầu tư, quản lý quá trình thực hiện dự án đến khi

thử nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng và bố trí kế hoạch vốn để thực hiện. Còn đối với các dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước và dự án thực hiện theo các hình thức hợp đồng, UBND thành phố quản lý thông qua lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án (đối với dự án có sử dụng đất), lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án (đối với dự án thực hiện theo các hình thức hợp đồng) và quản lý quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Thành phố bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Thành phố và dự án do doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thành phố chi đầu tư bằng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, vốn khấu hao cơ bản của doanh nghiệp, UBND thành phố quản lý về chủ trương, quy mô đầu tư và quản lý quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng loại vốn.

Quy định này cũng yêu cầu rõ dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu; quy hoạch đô thị; quy hoạch xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đối với dự án đầu tư không có trong quy hoạch ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo Bộ quản lý ngành hoặc UBND thành phố theo phân cấp để xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch trước khi lập dự án.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20/08/2010 của UBND thành phố Hà Nội Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng các dự án trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

(Xem toàn văn tại: www.hanoi.gov.vn)

Hội thảo Thảo luận cơ hội hợp tác đầu tư phát triển đô thị sinh thái ECO-CITY tại Việt Nam

Ngày 8/6/2012 tại Hà Nội Bộ Xây dựng đã phối hợp với Bộ Đất đai, hạ tầng, giao thông và du lịch Nhật Bản (MLIT) tổ chức Hội thảo “Thảo luận cơ hội hợp tác đầu tư phát triển đô thị sinh thái ECO-CITY tại Việt Nam”.

Dự Hội thảo có Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Thanh Nghị, Cục trưởng Cục Phát triển đô thị Bộ Xây dựng Phan Mỹ Linh, đại diện các Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính và các cơ quan trung ương, các địa phương, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các địa phương có tiềm năng phát triển đô thị sinh thái (ĐTST), các doanh nghiệp lớn của ngành Xây dựng và của các địa phương.

Dự Hội thảo, về phía Nhật Bản còn có ông Hanaoka Hirofumi - Phó Cục trưởng Cục Đô thị Bộ Đất đai, hạ tầng, giao thông và du lịch Nhật Bản, đại diện Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Hiệp hội Phát triển ĐTST nước ngoài Nhật Bản (J-CODE) và gần 40 doanh nghiệp Nhật Bản.

Phát biểu khai mạc Hội thảo Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Thanh Nghị cho biết trong những năm qua, Việt Nam rất quan tâm đến công tác phát triển đô thị. Bộ Xây dựng Việt Nam đã tập trung xây dựng một cách có hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và phát triển đô thị, chú trọng phát huy những ảnh hưởng tích cực, và tìm cách khắc phục, hạn chế những mặt tiêu cực của sự đô thị hóa nhanh chóng, và tích cực định hướng phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, ĐTST phù hợp với chiến lược quốc gia về phát triển bền vững đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt.

Tuy nhiên, các loại hình đô thị này là một vấn đề mới, đòi hỏi sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, và phải có một lộ trình và kế hoạch



Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Thanh Nghị phát biểu khai mạc hội thảo

thực hiện rõ ràng trên cơ sở có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và địa phương; đảm bảo đồng bộ, thống nhất về chủ chương, chính sách, và kế hoạch triển khai thực hiện.

Nhằm tăng cường, củng cố và cụ thể hóa mối quan hệ đối tác chiến lược đặc biệt Việt Nam - Nhật Bản, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ Nhật Bản đã giao Bộ Xây dựng Việt Nam và Bộ Đất đai, hạ tầng, giao thông và du lịch Nhật Bản trao đổi, nghiên cứu triển khai Dự án xây dựng ĐTST tại Việt Nam.

Thực hiện chỉ đạo trên, Bộ Xây dựng Việt Nam và Bộ Đất đai, hạ tầng, giao thông và du lịch Nhật Bản đã triển khai những việc cụ thể nghiên cứu hiện thực hóa Dự án này. Hai Bộ đã tổ chức Hội thảo Việt - Nhật về phát triển đô thị ngày 1/3/2012. Hội thảo đã quy tụ được nhiều cán bộ quản lý nhà nước, chuyên gia và các doanh nghiệp hai nước chia sẻ kinh nghiệm về lĩnh vực phát triển đô thị. Hội nghị ký kết biên bản thỏa thuận giữa hai Bộ cũng đã được tổ chức vào ngày 17/3/2012 góp phần thúc đẩy hợp tác phát triển Dự án ĐTST tại Việt Nam.

Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị khẳng định Hội thảo “Thảo luận về cơ hội hợp tác đầu tư phát triển ĐTST tại Việt Nam” là một bước tiến

xa hơn trong quá trình chuẩn bị cho Dự án nói trên. Đây là cơ hội tốt để các nhà lãnh đạo, quản lý, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư của Việt Nam và Nhật Bản có thể tìm hiểu, trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm cũng như tìm kiếm đối tác đầu tư để Dự án ĐTST tại Việt Nam nhanh chóng được triển khai.

Hội thảo đã nghe đại biểu đến từ Hiệp hội Phát triển ĐTST nước ngoài Nhật Bản (J-CODE) trình bày ý tưởng và kinh nghiệm phát triển ĐTST của Nhật Bản; TCty Sông Đà, TCty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam VINACONEX và Tập đoàn Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD giới thiệu các dự án phát triển đô thị ở Việt Nam và đại diện các Bộ ngành và các doanh nghiệp hai nước đã trao đổi về cơ hội đầu tư phát triển ĐTST ở Việt Nam.

Theo báo cáo tham luận của Hiệp Hội Phát triển ĐTST nước ngoài Nhật Bản (J-CODE) ĐTST được xây dựng ở Nhật Bản là đô thị sử dụng năng lượng tiết kiệm, giảm phát thải khí cacbon và không gây trở ngại cho quá trình phát triển kinh tế.

Việc phát triển các ĐTST được thực hiện thông qua 5 biện pháp sau: Nâng cao chất lượng môi trường đô thị; tiết kiệm năng lượng từ công trình riêng lẻ cho đến cả khu vực quy mô lớn; phát triển đô thị dọc theo đường sắt đô thị; phát triển an ninh và an toàn; tái chế năng lượng.

Nhật Bản là một trong các quốc gia đã thành công trong phát triển kinh tế kết hợp với cắt giảm khí thải cacbon. Vào đầu thập niên 1970, để đối phó với cuộc khủng hoảng năng lượng dầu mỏ, Nhật Bản đã thực hiện biện pháp phát triển kinh tế trên cơ sở tiết kiệm năng lượng triệt để, thêm vào đó tỷ lệ khí thải cacbon tính trên GDP đạt mức thấp so với các nước phát triển khác.

Việc nâng cao chất lượng môi trường đô thị được thực hiện thông qua đưa nhiều khu vực cây xanh và mặt nước vào không gian đô thị, phát triển các khu dân cư dọc theo các tuyến



Ông Hanaoka Hirofumi - Phó Cục trưởng Cục Đô thị MLIT phát biểu tại Hội thảo

đường giao thông chính và dọc theo các tuyến đường, tổ chức không gian đô thị sinh động, đưa chức năng đô thị vào không gian mở, tiến hành quy hoạch không gian tiện ích một cách thuận tiện và hiệu quả.

Việc tiết kiệm năng lượng được thực hiện từ công trình riêng lẻ cho đến cả khu vực quy mô lớn và bằng các phương pháp thụ động và chủ động kết hợp quản lý năng lượng cho khu vực.

Việc phát triển ĐTST được thực hiện dọc theo tuyến đường sắt đô thị (phương pháp TOD - Transit-Oriented Development). Phương pháp TOD nhằm phát triển đô thị dọc theo các tuyến đường sắt mở rộng ra ngoại thành. Các khu đô thị được phát triển nén gọn và xây dựng theo hình thức phức hợp trong phạm vi khu vực đi bộ xung quanh ga. Ví dụ, vùng đô thị Tokyo được phát triển như một khu vực tập trung các đô thị nén gọn hình thành xung quanh các nhà ga đường sắt đô thị. Phức hợp đô thị được xây dựng tại các khu vực lõi đô thị, xung quanh ga đường sắt, trong khu vực có bán kính khoảng 800 mét tính từ nhà ga nhằm tạo điều kiện cho hoạt động giao thông đi bộ. Ngoài ra trong khu vực còn được bổ sung các hệ thống giao thông khác cùng với đường sắt nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho giao thông của người dân.

Các ĐTST sử dụng rộng rãi phương pháp tái chế năng lượng và chất thải. Việc tiêu thụ được chuyển đổi từ tiêu thụ hàng loạt sang tiêu thụ thông minh thông qua tái chế. Nước thải được

tái sử dụng tại từng công trình hoặc tại từng ô phố. Nước thải sau khi qua xử lý sẽ được sử dụng cho việc tưới cây, trong các công trình cảnh quan hoặc trong hệ thống làm mát trung tâm. Tại khu đô thị Hasumi Island Triton Square khoảng 50% lượng nước thải và chất thải rắn đã được tái chế.

Việc phát triển các ĐTST được thực hiện trên cơ sở các dự án đầu tư theo hình thức công - tư (PPP), trong đó có sự tham gia trên quy mô lớn của các nhà đầu tư tư nhân.

Một trong các ví dụ về thành công của ĐTST ở Nhật Bản là khu đô thị Tokyu Tama Denen Toshi. Khu đô thị được xây dựng tại khu vực đồi cao dọc theo tuyến đường sắt Tokyu Denen Toshi với khoảng cách 15-35 km tính từ khu vực trung tâm thương mại. Khu đô thị được triển khai xây dựng từ năm 1963. Hiện nay số người sống tại khu đô thị là gần 600.000 người; diện tích khu đô thị là 5.000 ha. Đây là một trong những khu đô thị có quy mô lớn nhất ở Nhật Bản được xây dựng với sự tham gia của

các nhà đầu tư tư nhân.

Khu đô thị Otemachi - Marunouchi - Yurakucho Distric được xây dựng trên diện tích 120 ha; tổng diện tích sàn đạt 693 ha; số lao động làm việc tại đây là 231.000 người; số cty hoạt động tại khu đô thị là 4.000; tổng doanh số của khu đô thị khoảng 124.000 tỷ yên; khu đô thị có 13 nhà ga với tổng số trên 20 tuyến đường, có các khu nhà văn phòng cao cấp và được xây dựng trên cơ sở áp dụng công nghệ môi trường cao cấp, thực hiện nhiều chức năng khác nhau như giáo dục, y tế, có các văn phòng thí điểm về môi trường, nhà trẻ,... Khu đô thị này cũng đã được đầu tư xây dựng thông qua hình thức công - tư.

Hội thảo có nhiều nội dung thực tiễn hữu ích và là cơ hội kết nối hợp tác cho các nhà đầu tư Việt Nam và Nhật Bản trong khuôn khổ Dự án hợp tác giữa hai Chính phủ về “Phát triển đô thị sinh thái tại Việt Nam”.

Huỳnh Phước

Thông báo danh sách các phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng được công nhận trong tháng 5/2012

Trong tháng 5/2012 đã có 09 Phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng được Bộ Xây dựng ra quyết định công nhận và cho phép đi vào hoạt động.

TT	Tên phòng thí nghiệm	Mã số	Quyết định có hiệu lực
1	Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng thuộc Cty CP XD và chuy ển giao công nghệ vật liệu Ngõ 108, Định Công, Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	LAS-XD 782	QĐ số 155/QĐ-BXD ngày 02/5/2012
2	Phòng thí nghiệm chuyên ngành XD thuộc Cty TNHH một thành viên Phú Vĩnh Số 219 Chu Văn An, phường An Hoà, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	LAS-XD 862	QĐ số 157/QĐ-BXD ngày 02/5/2012
3	Phòng thí nghiệm VLXD thuộc Cty CP Đầu tư và XD Đông Anh Số nhà 35 tổ 40, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	LAS-XD 770	QĐ số 158/QĐ-BXD ngày 02/5/2012

4	<p>Trung tâm thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình thuộc Cty TNHH một thành viên tư vấn XD Lâm Phú Thành Số 220 Huỳnh Ngọc Huệ, phường An Khê, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng</p> <p>Phòng thí nghiệm VLXD và cơ lý đất thuộc Cty TNHH tư vấn khảo sát XD Toàn Ch ính Số 285 Nguyễn Chí Thanh, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng</p>	LAS-XD 1009	QĐ số 164/QĐ-BXD ngày 07/5/2012
5	<p>Phòng thí nghiệm thuộc Cty CP tư vấn thiết kế và XD số 1 - Chi nhánh Bạc Liêu Số 52/225, đường Cách mạng, phường 1, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu</p>	LAS-XD 487	QĐ số 165/QĐ-BXD ngày 07/5/2012
6	<p>Trung tâm kiểm định XD Apave thuộc Chi nhánh Cty TNHH Apave châu Á - Thái Bình Dương tại thành phố Đà Nẵng Số 99 Phan Đăng Lưu, phường Hoà Cường Nam, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng</p>	LAS-XD 394	QĐ số 166/QĐ-BXD ngày 07/5/2012
7	<p>Phòng thí nghiệm cơ học đất và VLXD thuộc Cty CP Tư vấn XD công trình 625 Số 24 Trần Khắc Chân, phường Tân Định, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh</p>	LAS-XD 1152	QĐ số 167/QĐ-BXD ngày 08/5/2012
8	<p>Trung tâm thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP Tư vấn XD Quốc Hữu Số 107/54/60 đường Hoàng Văn Thụ, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ</p>	LAS-XD 20	QĐ số 168/QĐ-BXD ngày 08/5/2012
9		LAS-XD 399	QĐ số 169/QĐ-BXD ngày 08/5/2012

Huỳnh Phước

Công nghệ thi công nền đất khi xây dựng nhà và công trình cao tầng trong điều kiện chật hẹp

Thiết kế nền đất nhân tạo là một bước khởi đầu quan trọng khi thi công xây dựng trong các điều kiện chật hẹp. Việc áp dụng móng cọc thường làm cho công trình bị đội giá lên rất nhiều và kéo dài thời gian thi công. Hơn nữa, trong những điều kiện hạn chế về mặt không gian tại các khu vực đô thị, đóng cọc không phải là phương pháp có thể áp dụng mọi lúc, mọi nơi, bởi sẽ ảnh hưởng tới các tòa nhà, các công trình xung quanh. Qua xây dựng nhiều tòa

nhà khác nhau tại thủ đô Moskva (Nga), các nhà xây dựng đã đúc kết được một kinh nghiệm: trong nhiều trường hợp, sử dụng nệm cát là một giải pháp kỹ thuật kết cấu rất hiệu quả.

Các chuyên gia xây dựng đã tiến hành nghiên cứu công nghệ làm chặt nền đất yếu cho thi công tòa nhà cao tầng có một tầng hầm để xe tại Moskva. Tòa nhà gồm 4 khối: một khối nhà 24 tầng, một khối 22 tầng và hai khối 17

tầng. Khối 24 tầng và khối 22 tầng tách biệt nhau và tách biệt với các khối khác bởi các khe co giãn.

Sơ đồ kết cấu của bãi đỗ xe ngầm gồm các tường chịu lực bên ngoài và các trụ bên trong có chiều dày 300mm; các cột tiết diện 450 x 450 mm được bố trí dọc theo khe co giãn, và mái không dầm dày 400mm. Chiều cao của tầng hầm để xe là 3 m. Các tường bên ngoài của tầng kỹ thuật là các tấm bê tông cốt thép liền khối bề dày 200mm. Tường ngoài phần ngầm của tòa nhà là các khối bê tông tổ ong không chịu lực, dày 250mm; tường bên trong bằng bê tông cốt thép liền khối dày 200mm. Tất cả các kết cấu bê tông cốt thép chịu lực trong phần ngầm của tòa nhà đều được thực hiện bằng bê tông cấp B30, trong phần trên mặt đất – bê tông cấp B25.

Tại dưới đáy móng các chuyên gia cho rải lớp đất đắp IGE-1; đất á sét trầm tích kỷ đệ tứ: IGE-2 - đất á sét pha 3-5% sỏi và cát bão hòa nước ở một số vị trí, IGE-2a (pha ít cát sỏi có độ dẻo cao. Module biến dạng chung của IGE-2 và IGE-2a lần lượt bằng 16 và 10Mpa; mức không đồng nhất khi nén đất là 1,6 lần. Theo đặc tính biến dạng, cả IGE-2a và IGE-2 đều là những loại đất chịu nén. Độ dày lớp á sét băng hà dưới phần lớn đáy móng thay đổi từ 4 - 4,6m.

Các tính toán đều cho thấy: đối với những tòa nhà cao tầng, các loại á sét nêu trên đều không thể áp dụng để làm nền tự nhiên. Tính không đồng nhất của đất có độ dày nén theo đặc tính biến dạng trong thiết kế, cũng như sự chênh lệch lớn về tải trọng lên nền theo diện tích tòa nhà được thiết kế (bên dưới các khu vực nhà ở và khu vực để xe) đã cho thấy việc áp dụng phương pháp kết cấu là cần thiết, bởi phương pháp này cho phép giảm độ lún bất buộc và độ lún tương đối đã được dự tính của cả tòa nhà. Do đó, khi thiết kế một ngôi nhà kèm ga ra bên dưới, móng dạng tấm ken dầm luôn là giải pháp hiệu quả.

- Đối với khu vực ở: trên nền nhân tạo dạng đệm cát, á sét yếu IGE-2, IGE-2a được lựa

chọn từ hố móng cho toàn bộ độ sâu và được pha với cát;

- Đối với khu vực bãi đỗ: trên nền tự nhiên từ á sét không dẻo và á sét dẻo, thay lớp đất IGE-1 bằng cát và san cát dưới toàn bộ tấm móng (độ dày tối đa 30-40cm).

Để xác định tính chất biến dạng của nền và móng có tính tới độ cứng thực tế và lực căng trong các cấu trúc móng, các nhà xây dựng đã sử dụng các phương pháp tính toán - thiết kế tổng hợp. Các tính toán cho thấy: độ sụt lún, độ nghiêng tại tất cả các khu vực của tòa nhà không vượt các tiêu chuẩn cho phép được quy định trong Tiêu chuẩn và quy phạm xây dựng Nga SNiP 2.02.01-83 (Tiêu chuẩn Xây dựng 22.13330.2011).

Từ kết quả các tính toán, các nhà xây dựng đã quyết định áp dụng các móng:

- Dưới khu vực ở của tòa nhà: móng tấm độ dày 800mm trên nền nhân tạo bằng cát được đầm nén tới hệ số $k = 0,95...0,98$;

- Dưới bãi đỗ xe ngầm 2 tầng của tòa nhà: móng tấm bê tông cốt thép ken dầm (các tấm có độ dày 500mm trên nền tự nhiên bằng á sét không dẻo IGE-2 và á sét dẻo IGE-2a.

Cát và phương pháp tạo các đệm bằng cát được lựa chọn trên cơ sở các nghiên cứu về cát và hiệu quả đầm nén đến mức tối đa có thể, được thực hiện trong phòng thí nghiệm trước đó. Cát có kích cỡ hạt nhỏ và vừa được rải thành nhiều lớp có độ dày mỗi lớp 30 - 40cm và được đầm nén bằng các xe ru 11 -12 tấn. Mật độ đất nền sau đó được kiểm tra ngay tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm. Các công việc tại hiện trường kết thúc bằng việc thăm dò chi tiết đất của mỗi lớp nén có độ dày 30 - 60cm của đệm cát trên toàn bộ diện tích xây dựng; và xác định mật độ, độ ẩm và hệ số nén.

Theo các kết quả thu được trong phòng thí nghiệm, cát có kích thước hạt vừa và nhỏ được sử dụng làm đất thay thế trong nền nhân tạo. Bên cạnh đó, thành phần cấu tạo của đệm cát dưới tấm móng chủ yếu phải là cát hạt vừa với tỷ trọng tối đa của đất khô $= 1,63g/cm^3$ (độ ẩm

tối ưu là 15,2 -15,3%). Các lớp phía trên nệm-cát, dưới tấm móng của hai khối nhà 17 tầng sử dụng cát hạt nhỏ với tỷ trọng tối đa của đất khô = $1,62\text{g/cm}^3$ (độ ẩm tối ưu 16%).

Việc san cát và đầm nén được tiến hành lần lượt từng lớp (độ dày mỗi lớp cát 30 - 40cm); chỉ sau khi lớp trước đó đã đạt mật độ tương ứng với hệ số nén tối thiểu 0,95.

Dựa trên các nghiên cứu được tiến hành trong phòng thí nghiệm và trên hiện trường, các chuyên gia đã đề ra những quy định về việc sử dụng đất tại vị trí xây dựng và cát được vận chuyển từ nơi khác tới để làm nền móng nhân tạo phía dưới phần cao tầng của tòa nhà đang xây. Công tác kiểm tra chất lượng đầm nén của đệm cát được tiến hành trên toàn bộ diện tích xây dựng cũng như theo độ sâu của mỗi lớp đất. Mức nén tại mỗi vị trí kiểm tra được đánh giá bằng kết quả so sánh với hệ số nén cần đạt của thiết kế ban đầu. Kết quả là: khi tỷ trọng tối đa = $1,63\text{g/cm}^3$; mật độ nền cát nén nhân tạo (từ cát hạt vừa) tương ứng với độ lớn của hệ số nén $k = 0,95...0,96$; nghĩa là đáp ứng được yêu cầu thiết kế k tối thiểu bằng 0,95.

Tỷ trọng của đất khô từ cát hạt nhỏ = $1,57...1,58\text{g/cm}^3$; độ ẩm tính theo trọng lượng = 9,7...10,9%. Khi tỷ trọng tối đa là $1,62\text{g/cm}^3$, mật độ nền cát nhân tạo (từ cát hạt nhỏ) được nén tương ứng với hệ số nén $k = 0,97...0,98$; nghĩa là đáp ứng yêu cầu thiết kế $k = 0,95$.

Việc xác định hệ số nén thông qua kiểm tra từng lớp đất trên hiện trường bằng máy thăm dò đã cho thấy sự thay đổi $k = 0,96...0,97$ của cát được nén; tức là các kết quả thu được từ những nghiên cứu trong phòng thí nghiệm một lần nữa đã được khẳng định.

Như vậy, khi tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế, sự sụt lún theo dự tính của tòa nhà sẽ nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép. Các nghiên cứu trước đây đã xác định được rằng: tính bền vững của đất có thể được bảo đảm chỉ khi qua đầm nén, đất đạt được tỷ trọng tối đa lớn nhất trong điều kiện độ ẩm tối ưu phù hợp. Độ ẩm tối ưu và mật độ đất nén có thể thay đổi trong phạm vi cho

phép, bởi vì các chỉ số này phụ thuộc vào tính chất của đất cũng như mức tải nén lên đất. Khi độ ẩm của đất được liên tục nâng lên, tỷ trọng ban đầu của đất sẽ càng lớn khi độ ẩm càng cao. Với độ ẩm đã xác định cho từng loại đất, việc đầm lèn đất sẽ đạt hiệu quả tối đa. Nếu độ ẩm tiếp tục tăng khi công việc đang được tiến hành, mật độ đất sẽ giảm đi.

Cát cùng kích cỡ không lẫn tạp chất bụi và sét sẽ đầm nén rất dễ và nhanh; song cát lại có sức bền trượt nhỏ, ảnh hưởng nhiều tới khả năng hoạt động của xe ru lô hoặc các máy đầm lăn. Bởi vậy, việc đầm nén cát phải tiến hành bằng các máy móc thiết bị nhẹ về khối lượng và lớn về kích cỡ, với áp suất tiếp xúc nhỏ và vừa theo tốc độ của các tác động rung nén, để độ dày của lớp đất được nén không giảm đi.

Nếu trong đất cát xuất hiện lượng tạp chất lớn hơn mức cho phép (8-10%), trong đất sẽ xuất hiện độ dính dẻo và xuất hiện những tính chất của đất pha sét - điều này rất không tốt đối với công việc đầm nén, thậm chí đất không thể đạt được độ biến dạng cần thiết nếu chỉ áp dụng những phương pháp nén đơn thuần.

Nếu áp dụng phương pháp này đối với cát sạch (tỷ lệ tạp chất dưới 1%), độ dày tối ưu của lớp cát được nén tới hệ số k bằng 0,95 có thể đạt tới 180 - 200 % kích thước diện tích tiếp xúc tối thiểu của bộ phận hoạt động của máy rung nén. Nếu thành phần tạp chất trong cát tăng lên 4 -6%, độ dày tối ưu của lớp cát sẽ giảm từ 2,5 - 3 lần. Nếu thành phần tạp chất vượt 8-10% thì việc đạt hệ số nén 0,95 gần như là không thể.

Khi đầm nén đất, nước sẽ đóng vai trò là chất bôi trơn giúp sự bám dính giữa các phân tử đất và thiết bị máy móc; hỗ trợ tiếp xúc tối đa đồng thời làm cho công việc được thuận lợi hơn. Tuy nhiên vai trò tích cực của nước trong công việc đầm nén đất chưa được nghiên cứu thấu đáo.

T. Vashalomidze

Nguồn: Tạp chí Xây dựng dân dụng & Xây dựng công nghiệp Nga tháng 12/2011

ND: Lê Minh

Mái và tường tôn mạ kẽm - sự lựa chọn bền vững

Các kiến trúc sư thường có rất nhiều phương án khi quyết định chọn cấu trúc kim loại để lợp mái hay làm vách ngoài giàn khung, dựa trên những khác biệt về thiết kế của các tòa nhà khác nhau, trong đó có nhiều lựa chọn đòi hỏi tiêu tốn năng lượng như nhôm, đồng, thép mạ và thép không gỉ. Tại Mỹ, thứ kim loại được sử dụng nhiều cho kiến trúc là tôn mạ kẽm. Nhờ mức độ năng lượng tiêu hao tương đối thấp, tuổi thọ cao nên tôn mạ kẽm còn được sử dụng phổ biến ở nhiều nước khác trên thế giới. Những chuyên gia thiết kế tại các thành phố châu Âu như Paris đã ứng dụng các mái nhà bằng tôn mạ kẽm từ những năm cuối thế kỷ XIX tại những nơi mà các lớp hoen xám đặc biệt liên tục bao phủ trên 80% đỉnh mái nhà – một vài cái đã trên 100 năm. Do đó, các sản phẩm xây dựng từ tôn mạ kẽm, bao gồm mái nhà, tấm ốp tường và hệ thống xử lý nước mưa ngày càng phổ biến ở Mỹ, bởi một số đặc tính nổi trội của sản phẩm như chất lượng bền vững và tuổi thọ cao, cộng với chi phí bảo dưỡng thấp nên mang lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người tiêu dùng.

Tính chất của tôn mạ kẽm

Kẽm để mạ tôn là một nguyên tố tự nhiên (kẽm là nguyên tố thứ 30 trong bảng tuần hoàn hóa học) và cũng là khoáng sản quan trọng phổ biến trên toàn thế giới. Các số liệu thực tế cho thấy: kẽm là thành phần có lượng nhiều thứ 23 trong lớp vỏ Trái Đất được tìm thấy không chỉ trong đá, đất, nước, không khí mà trong cả các sinh vật sống như thực vật, động vật và con người. Kẽm được khai thác trên thế giới chủ yếu từ quá trình chiết xuất nhằm ngăn chặn khai thác bằng máy đào; nhờ đó sẽ làm giảm diện tích đất bị cày xới, đồng thời giảm mọi nguy cơ phá hoại môi trường. Rất nhiều dự đoán về nguồn cung toàn cầu của kẽm đã được đưa ra. Và những ước tính gần đây nhất cho thấy mức độ chiết xuất hiện nay có thể cung cấp trong 750 năm nữa. Khi tầm quan trọng của việc tái

chế và tái sử dụng được xem xét, những tính toán nêu trên còn có thể lớn hơn.

Khi tôn mạ kẽm được sử dụng là vật liệu xây dựng, nó sẽ được sản xuất ở dạng hợp kim. Điển hình là 99,995% tôn mạ kẽm nguyên chất được sản xuất bởi quá trình điện phân – ứng dụng với lượng nhỏ đồng và titan được kiểm soát chặt chẽ. Đồng hỗ trợ về độ bền cơ học, giúp tôn mạ kẽm sử dụng dễ dàng hơn. Titan được bổ sung nhằm giảm xu hướng rão của vật liệu. Trước đây, người ta quan sát thấy một mái nghiêng tôn mạ kẽm nguyên chất trong công trình sẽ có phần dưới dày hơn rất nhiều so với phần trên trong vòng 5 năm. Tôn mạ kẽm sẽ dần bị rão chảy xuống phần dưới của mái theo thời gian, do đó việc bổ sung titan là cần thiết nhằm khắc phục vấn đề này.

Việc chế tạo tôn mạ kẽm trong các sản phẩm xây dựng đã được cải tiến trong suốt hơn 100 năm qua và đạt được hiệu suất và độ bền vững cao. Sau khi được khai thác, kẽm sẽ trải qua quá trình đúc khuôn tại một nhà máy – quy trình đòi hỏi nhiệt để chia kim loại thành các phần đủ dùng cho quá trình gia công. Lượng khí thải ra môi trường từ việc gia công tôn mạ kẽm ở các nhà máy này được giảm tối đa một phần nhờ việc sử dụng các thiết bị hiện đại và quá trình giảm bớt khí thải. Tuy nhiên, khi so sánh với những kim loại khác, điều đáng lưu ý là tôn mạ kẽm đòi hỏi nhiệt độ gia công thấp hơn nhiều, nhiệt độ nóng chảy (786°F) tương đối thấp so với nhôm (1120 °F), đồng (1983 °F) và thép (2372 °F). Ngay sau quá trình đúc khuôn, tôn mạ kẽm sẽ được cán, làm nguội và tạo thành những cuộn thô cỡ lớn, sau này được cán và chia thành các cuộn nhỏ, để bán để chế tạo các sản phẩm xây dựng cụ thể.

ASTM B6-09 (“Tiêu chuẩn đặc điểm kỹ thuật của tôn mạ kẽm”) phân kim loại và kẽm phủ bề mặt gia công từ quặng bằng quá trình chung cất hoặc quá trình điện phân thành 5 cấp

độ. Theo những cấp độ này, tôn mạ kẽm sẽ được kiểm tra xem có đáp ứng các yêu cầu về thành phần hóa học không bị ăn mòn bề mặt, cũng như tuân thủ các vấn đề bên ngoài khác. ASTM B69-09 (“Tiêu chuẩn đặc điểm kỹ thuật của tôn mạ kẽm dạng cán”) là tiêu chuẩn phổ biến nhất, đồng thời cũng là tiêu chuẩn xây dựng áp dụng riêng cho sản phẩm sau đó sẽ được dùng để sản xuất tôn mạ kẽm. Tiêu chuẩn này chia ra sản phẩm dạng cuộn hoặc tấm loại I được cắt từ tôn mạ kẽm cán băng; và tấm tôn mạ kẽm loại II như nổi súp-de và vỏ tàu biển được sản xuất bởi bất kỳ phương pháp cán nào. Tiêu chuẩn đã được công nhận này đề ra những dung sai kích thước cho độ dày, độ rộng, độ dài, độ cong và độ phẳng. Tiêu chuẩn cũng kiểm soát số lượng các nguyên tố có thể có trong sản phẩm.

Trong khi hai phần ba lượng tôn mạ kẽm sản xuất trên toàn thế giới được sử dụng làm mái che, tường và các sản phẩm thu nước mưa; mái và tấm ốp tường bằng tôn mạ kẽm đã trở thành yếu tố thiết kế thu hút được nhiều sự chú ý. Các sản phẩm xuất hiện với rất nhiều ứng dụng, từ mái ít dốc, mái dốc nhiều dùng để trang trí; những sản phẩm có tính chất trang trí bao gồm cửa tròn và cửa áp mái, tấm vách, tấm chắn mưa và thiết bị ngăn ánh nắng mặt trời. Như một phần lộ thiên và có thể nhìn thấy của bề ngoài công trình, nó khác biệt bởi đặc điểm lớp hoen đẹp mà rất nhiều chuyên gia xây dựng đang bắt đầu hiểu và tìm kiếm. Khi tôn mạ kẽm dạng cán lần đầu tiên được đưa ra khỏi nhà máy, nó sáng bóng chẳng khác gì nhôm cán bóng. Sau khi vật liệu tiếp xúc với không khí, độ ẩm và chịu tác động của mức độ ô nhiễm, nó biến đổi màu sắc một cách tự nhiên – hình thành lớp hoen màu xám tăng dần theo thời gian, tương tự như sự hình thành lớp hoen màu nâu chuyển dần sang màu xanh lá cây ở đồng theo thời gian. Với tôn mạ kẽm, những lớp hoen tự nhiên này là một lớp hydrocacbonat thường mất 2 đến 5 năm để hình thành hoàn chỉnh tùy

theo yếu tố môi trường như chất lượng không khí và độ ẩm. Do vậy, nếu chú trọng hơn đến lượng CO₂, lớp hoen sẽ xuất hiện nhanh hơn, trong khi tôn mạ kẽm sử dụng trong thiết bị nội thất được bảo vệ hiếm khi xuất hiện lớp hoen. Một khi lớp hoen được hình thành, tôn mạ kẽm sẽ có màu xám phù hợp và đồng nhất trong suốt tuổi thọ của nó. Tuy nhiên, lớp hoen cũng có đặc tính tạo nên sự bền vững của vật liệu. Lớp hoen này rất mỏng và không tan trong nước mưa giúp kiểm soát tốc độ ăn mòn. Lớp hoen được coi như một sự bảo vệ tự phục hồi cho tôn mạ kẽm. Nếu bị trầy xước hoặc bị dịch chuyển do tác động cơ học, lớp hoen này sẽ tái tạo một cách tự nhiên từ sự tiếp xúc liên tục với nước mưa và CO₂. Vết xước ban đầu sáng bóng nhưng sau đó sẽ tự phục hồi thành lớp hoen.

Các nhà sản xuất tôn mạ kẽm cũng đưa ra những vật liệu giữ được màu nguyên thủy, đôi khi gọi là màu trước khi bị hoen, có màu xám giống lớp hoen tự nhiên. Để đạt được màu sắc này, các cuộn tôn mạ kẽm sáng bóng hoặc tự nhiên được đưa qua dung dịch axit làm biến đổi màu bên ngoài của vật liệu. Thời gian để trong dung dịch axit càng lâu thì màu kim loại sẽ càng tối. Các nhà sản xuất cũng đưa ra lớp phủ hữu cơ gồm 3 màu - xanh lam, đỏ và xanh lá cây - được ứng dụng trong các nhà máy. Theo thời gian, trên những vật liệu màu và mạ bóng sẫm hơn sẽ hình thành lớp hoen màu xám tự nhiên. Tuy nhiên, thời gian hình thành lớp hoen vẫn dao động tùy vào chất lượng môi trường xung quanh, mặc dù những màu này có thể tồn tại trong vòng 30 năm trước khi dần dần chuyển sang màu xám tự nhiên.

Nhiều nhà sản xuất làm việc với các chuyên gia xây dựng trong suốt giai đoạn thiết kế và cả quá trình xây dựng để đưa ra những tư vấn về việc lắp đặt, trong đó có nhiều ý kiến đề xuất, thậm chí là yêu cầu huấn luyện trước khi lắp đặt. Hiện nay, nhận thức sai lầm rằng tôn mạ kẽm rất khó làm và khó lắp đặt đang được dần khắc phục. Tương tự các kim loại được sử dụng

trong thiết kế xây dựng khác, một đặc điểm cần chú ý đối với tôn mạ kẽm là sự co giãn. Tôn mạ kẽm sẽ giãn nở khoảng 1 inch trên 30 phút; do đó, thiết kế phải thích hợp với sự giãn nở nhiệt thông thường này. Để đạt được yêu cầu trên, cả gá kẹp trượt và gá kẹp cố định phải được lắp đặt trong mái tôn mạ kẽm, trong khi hệ thống tường áp dụng phương pháp tương tự nhằm đạt được kết quả tương đương. Gá kẹp trượt gồm hai bộ phận, trong đó một bộ phận có khả năng trượt để thích ứng với hiện tượng giãn nở nhiệt. Nhiệt độ làm việc là một yếu tố thường bị hiểu sai khi làm việc với tôn mạ kẽm, đây cũng là yếu tố rất quan trọng khi gia công uốn vật liệu tại công trường. Vật liệu tuy rất dễ uốn, song lại bị nguội và dễ gãy ở nhiệt độ thấp hơn. Vì thế, tôn mạ kẽm không nên được gấp nếp khi kim loại ở nhiệt độ dưới 45°F. Các vết rạn giống như các nếp gợn dài dễ thấy trên vật liệu có thể xuất hiện khi không đạt được điều kiện trên. Khi làm việc ở mức nhiệt dưới 45°F, công nhân xây lắp có thể sử dụng súng bắn nhiệt để giữ cho vật liệu ở nhiệt độ phù hợp cho việc gấp nếp và lắp đặt, hoặc gấp nếp vật liệu trong môi trường có nhiệt độ được kiểm soát phù hợp trước khi đưa đến nơi thi công để lắp đặt. Tấm vách và mái che tường tiền chế cũng hạn chế nhu cầu gấp nếp tôn mạ kẽm nơi thi công. Nên cân nhắc nhiệt độ trong lịch trình thi công khi lên kế hoạch uốn hoặc gấp nếp vật liệu trước khi lắp đặt. Tuy vậy, một khi vật liệu đã được lắp đặt chính xác, nhiệt độ thấp sẽ không ảnh hưởng khi vật liệu đã thích nghi với sự co giãn nhiệt.

Ngoài những ghi nhận trước đây về tôn mạ

kẽm, các kiến trúc sư cũng ý thức được rằng có khá nhiều xu hướng và thực tiễn nổi bật từ các công ty sản xuất sản phẩm xây dựng tôn mạ kẽm giúp việc quy định và thiết kế tôn mạ kẽm trong các công trình ở Mỹ dễ dàng hơn. Trước hết là việc đưa ra sản phẩm rộng 48 inch thay vì chỉ có vật liệu rộng 1 mét có sẵn như trước. Sự kết hợp với kích thước xây dựng tiêu chuẩn của Mỹ sẽ giúp đơn giản hóa việc thiết kế và lắp đặt sản phẩm tường và mái tôn mạ kẽm trên quy mô lớn với chi phí lắp đặt thấp hơn. Thứ hai là một phương thức toàn cầu cho chế tạo và phục vụ một sản phẩm nhất định. Điều này có nghĩa là một sản phẩm có thể được quy định rõ ở Mỹ cho một dự án ở Châu Âu, Trung Quốc hay khu vực Trung Đông với khuôn và đặc điểm giống hệt nhau dù ở bất kì nơi nào nêu trên. Cuối cùng, tôn mạ kẽm đang được sử dụng theo hướng cách tân nhằm cải thiện chất lượng xây dựng như sản phẩm tấm chắn mưa giúp khai thác luồng không khí trong các khu vực khác nhau của vỏ ngoài công trình và tăng cường quá trình gia nhiệt, làm mát và thông gió. Từ tất cả những điều nêu trên cộng với ý thức đạt được yêu cầu phân tích chi phí vòng đời của vỏ ngoài công trình, các kiến trúc sư và các nhà thiết kế đang tỏ ra ngày càng am hiểu trong việc đưa ra những lựa chọn lâu dài phục vụ mỹ học hiện đại và truyền thống.

Peter J. Arsenault

Nguồn: Tạp chí Architectural Record số 3/2012

ND: Lê Minh

Nghiên cứu dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng

Những năm gần đây, khí hậu toàn cầu nóng lên, thiên tai liên tiếp phát sinh không những gây ra những tác hại nghiêm trọng và tổn thất to lớn đối với hiện trường thi công xây dựng mà còn gây ra những thương vong cho con người.

Bài viết này tổng hợp những đặc điểm mang tính phá hoại, phân loại các loại hình phá hoại, phân tích các hạng mục phá hoại, tiến hành tổng kết mức độ phá hoại do thiên tai mấy năm gần đây đã gây ra đối với hiện trường thi công, đồng

thời nghiên cứu thảo luận để xây dựng hệ thống dự phòng thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng, đưa ra cấp độ dự phòng kiểm soát, loại hình dự phòng kiểm soát, bố trí hạng mục ... để trình Chính phủ quyết sách và làm cơ sở tham khảo học tập cho các doanh nghiệp xây dựng.

1. Những đặc điểm mang tính phá hoại

Các đặc điểm mang tính phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng chủ yếu có 3 đặc điểm: tính mở rộng, tính tập trung và tính bột phát.

Tính mở rộng: Tính mở rộng chủ yếu biểu hiện ở ba phương diện. Thứ nhất, sự phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng không phân khu vực, vì mỗi khu vực đều có mức độ phá hoại khác nhau. Thứ hai, sự phá hoại của thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng không phân loại hạng mục công trình, đều có mức độ phá hoại khác nhau, theo kết quả khảo sát các vùng miền của Trung Quốc cho thấy, công trình xây dựng nhà ở, công trình cầu, đường, công trình đô thị, sân bay, bến cảng đều phải chịu các trường hợp phá hoại điển hình từ thiên tai. Thứ ba, sự phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng không phân biệt đặc điểm kết cấu, quy mô hạng mục công trình, đều có mức độ phá hoại khác nhau. Theo điều tra tình hình thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng trong 10 năm gần đây của huyện Như Đông, tỉnh Giang Tô cho thấy, công trình kết cấu thép, kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu gạch - bê tông, kết cấu hai tầng, nhiều tầng, cao tầng và các hiện trường thi công khác đều xuất hiện tình trạng chịu tổn thất ở mức độ khác nhau do thiên tai. Từ đó có thể thấy, tính phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng có đặc điểm là tính mở rộng.

Tính tập trung: Tính tập trung chủ yếu biểu hiện ở ba phương diện. Thứ nhất, tập trung theo mùa, thông thường quy luật xảy ra thiên tai chủ yếu tập trung vào mùa đông và mùa hè, hai mùa này liên tiếp xảy ra thiên tai. Theo tài liệu khí tượng của Trung Quốc cho thấy, tần suất xảy ra thiên tai trong mùa đông và mùa hè chiếm trên

70%, mức độ tổn thất gây ra chiếm trên 80% cả năm. Thứ hai, tập trung theo vùng, sự phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng chủ yếu tập trung ở các khu vực miền núi, trung du và ven biển. Theo các kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng mỗi năm tại các khu vực miền núi, trung du và ven biển chiếm trên 60%, còn sự tổn thất tại hiện trường thi công xây dựng của vùng đồng bằng trung tâm khá ít. Thứ ba, tập trung theo yếu tố, sự tập trung theo yếu tố đặc thù của mỗi loại hình của thiên tai, ví dụ bão hoặc đợt không khí lạnh..., sự phá hoại của mỗi một yếu tố thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng đều mang tính tập trung. Tính tập trung theo yếu tố, chủ yếu là tập trung theo khu vực và tập trung theo mùa. Mưa bão thường tập trung vào mùa hạ và mùa thu tại các khu vực ven biển gây ra sự phá hoại đối với hiện trường thi công xây dựng.

Tính bột phát: Tính bột phát cũng chủ yếu biểu hiện ở ba phương diện. Thứ nhất, bột phát theo thời gian, thời tiết biến đổi thất thường, đây là quy luật tất nhiên từ xưa tới nay, mặc dù ngành khí tượng những năm gần đây khá phát triển, khả năng dự báo được nâng cao nhưng con người vẫn không thể hoàn toàn nắm chắc kiểm soát đối với sự biến đổi của thời tiết. Theo tài liệu của cơ quan khí tượng cho thấy, mức độ chuẩn xác của dự báo thiên tai ở Trung Quốc và nước ngoài hiện nay chỉ có thể đạt trên 60%, do tính bột phát không thể dự kiến tạo ra những hủy hoại rất lớn đối với hiện trường thi công xây dựng. Thứ hai, tính nổi bật trong cấp độ thiên tai, nói theo nghĩa nào đó, dự báo có nghĩa là tương đối, một số tai họa lớn không thể dự kiến được tạo ra sự phá hoại lớn. Thứ ba, tính bột phát thiên tai đặc biệt, như vòi rồng, động đất, sạt lở đất, sóng thần... càng khó có thể dự kiến được, những hiện tượng này gây ra sự phá hoại ở mức độ càng lớn.

2. Các loại hình phá hoại

Các loại hình phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng khá nhiều, theo

giới khí tượng học Trung Quốc tổng cộng có 11 loại, trong đó chủ yếu nhất là những phá hoại cực kỳ nghiêm trọng gồm 3 loại: động đất, sóng thần và sạt lở đất, những tai họa thường xuyên phát sinh gồm 6 loại: nhiệt độ cao, luồng không khí lạnh, lốc, mưa bão, bão tuyết và sét.

Động đất: Hiện nay, động đất là loại thiên tai lớn nhất. Khi xảy ra trận động đất ở Vấn Xuyên, Trung Quốc, khu vực bị chấn động không loại trừ hiện trường thi công, theo thống kê của cơ quan có thẩm quyền, chỉ riêng hiện trường thi công đã trực tiếp gây ra tổn thất kinh tế là trên 40 tỷ NDT, số nhân viên thi công chết và bị thương là hơn 8 nghìn người. Tuy nhiên loại thiên tai này không phải là thường gặp mà là loại thiên tai ngẫu nhiên phát sinh, sự phá hoại của nó là cực lớn.

Sóng thần: Sóng thần thuộc loại thiên tai nghiêm trọng trên thế giới, nó có sức phá hoại tương đồng với động đất. Lấy ví dụ là vụ sóng thần năm 2011 tại Nhật Bản, không chỉ phá hủy các công trình đang xây dựng mà còn phá hủy cả những công trình hiện hữu, tổn thất từ sự phá hoại của nó khá nghiêm trọng.

Sạt lở đất: Sạt lở đất cũng là một loại thiên tai hết sức đáng sợ. Dẫn chứng từ vụ sạt lở đất tại khu vực huyện Ngọc Thu, tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc cho thấy tổn thất đối với hiện trường thi công xây dựng là cực kỳ lớn.

Bão tuyết: Bão tuyết thuộc loại thiên tai thường phát sinh. Tuy nhiên, năm 2008, tại miền Nam Trung Quốc xuất hiện đợt bão tuyết hiếm thấy khiến trên 90% các hạng mục công trình đang xây dựng và các cơ sở vật chất chuẩn bị cho xây dựng bị sụp đổ, toàn bộ hệ thống điện tại hiện trường thi công bị hủy hoại, không ít giàn giáo, cầu tháp bị đổ, theo thống kê, mức độ tổn thất là trên 50 tỷ NDT.

Mưa bão: Mưa bão thuộc loại thiên tai hay xảy ra. Mỗi năm mưa bão đều xảy ra ở những khu vực khác nhau. Sự phá hoại của nó chủ yếu là các thiết bị điện, các khối bê tông, nền móng công trình, các cơ sở vật chất chuẩn bị

cho xây dựng ... Theo điều tra tại huyện Đông Toàn, tỉnh Giang Tô trong 10 gần đây, bình quân mỗi năm tổn thất do mưa bão gây ra đối với hiện trường thi công xây dựng lên tới 15 triệu NDT.

Lốc: Lốc bao gồm bão, gió xoáy. Loại gió cấp độ mạnh này phá hủy các thiết bị điện, các thiết bị xây dựng, việc vận chuyển vật liệu, thiết bị an toàn, đe dọa sự an toàn của nhân viên thao tác ... Theo thống kê của cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc, mỗi năm giá trị tổn hại do lốc gây ra đối với hiện trường thi công xây dựng trên cả nước là hơn 30 tỷ NDT.

Nhiệt độ cao: Nhiệt độ cao thuộc loại thời tiết cực đoan. Tuy nhiên, do khí hậu toàn cầu nóng lên, những năm gần đây, nhiệt độ không ngừng tăng lên, tính cực đoan của nó cũng dần trở nên phổ biến, nhiệt độ cao có ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc đổ bê tông, sức khỏe nhân viên thi công và sự an toàn tại hiện trường thi công. Theo tra cứu trên mạng, những năm gần đây, trong các mùa hè có nhiệt độ cao đều phát sinh các sự cố và các vấn đề về chất lượng đổ bê tông.

Sét: Hiện nay, tai họa về sét mang tính toàn cầu và liên tiếp phát sinh, các đợt sét mạnh thường xuyên xuất hiện, sét chủ yếu tạo ra sự phá hoại đối với hệ thống điện, uy hiếp sự an toàn của con người. Theo điều tra tình hình hiện trường thi công xây dựng năm 2008 của khu vực Nam Thông, tỉnh Giang Tô cho thấy, cả năm xảy ra 46 vụ sét, tổn thất về tiền là trên 200 nghìn NDT, đồng thời, thông qua nhiều tài liệu khác cho thấy, mỗi năm tại các hiện trường thi công xây dựng của Trung Quốc đều xảy ra các vụ thương vong do sét.

Luồng không khí lạnh: Những phá hoại của luồng không khí lạnh đối với hiện trường thi công xây dựng chủ yếu là sự ảnh hưởng đối với chất lượng đổ bê tông, cản trở việc thi công của nhân viên xây dựng, gây ra những sự cố về an toàn thi công xây dựng ... Tại miền Bắc Trung Quốc mỗi năm đều có một khối lượng lớn bê

tổng bị hỏng, thêm vào đó là các vụ thương vong của nhân viên thi công trong đợt không khí lạnh bùng nổ.

3. Các hạng mục bị phá hoại

Thông qua các kết quả điều tra, các hạng mục tại hiện trường thi công xây dựng bị phá hoại bởi thiên tai chủ yếu là sự đe dọa về tính mạng và sức khỏe của nhân viên thi công, ảnh hưởng về chất lượng thi công bê tông, những ảnh hưởng đối với hệ thống điện, ảnh hưởng đến vật liệu xây dựng nền móng.

Thương vong về người: Khi phát sinh bất kỳ hiện tượng thiên tai nào, nhân viên tại hiện trường thi công xây dựng đều có thể gặp phải những đe dọa về tính mạng và sức khỏe. Tại hiện trường thi công xây dựng khu vực Giang Tô, toàn bộ nhân viên tại hiện trường thi công đã bị những tổn thương với mức độ khác nhau khi gặp phải thiên tai, có người bị bệnh tim, có người bị cao huyết áp, có người bị chết khi xảy ra thiên tai. Trong vụ động đất Vấn Xuyên, hàng nghìn công nhân bị chết. Sự đe dọa về tính mạng và sức khỏe của con người tại hiện trường thi công xây dựng chính là những phá hoại lớn nhất của thiên tai.

Ảnh hưởng kết cấu và chất lượng bê tông: Các hiện tượng thiên tai như nhiệt độ cao, luồng không khí lạnh đều phá hoại nghiêm trọng tới quá trình đông rắn của bê tông, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bê tông. Luồng không khí lạnh khiến lượng nước trong bê tông đông lại, không thể thực hiện tác dụng thủy hóa, phá hủy kết cấu bê tông, ảnh hưởng đến chất lượng. Thông qua khảo sát cho thấy, hiện trường thi công của các vùng tại Trung Quốc mỗi năm đều có những tổn thất do những phá hoại của thời tiết cực đoan là nhiệt độ cao và luồng không khí lạnh đối với kết cấu bê tông.

Tổn hại hệ thống cơ điện: Bất kỳ loại hình thiên tai nào cũng đều có ảnh hưởng đối với việc vận hành hệ thống cơ điện tại hiện trường thi công xây dựng, ngoài nhiệt độ cao và không khí lạnh, các loại hình thiên tai khác vẫn tạo ra sự phá hoại hoặc phá hoại cực đoan đối với

thiết bị cơ điện, như đứt đổ các cột dây điện, dây cầu tháp mất khả năng hoạt động ... Tỷ lệ chịu phá hoại của thiết bị cơ điện chiếm trên 40% giá trị tổn thất của thiên tai đối với toàn bộ hiện trường thi công xây dựng.

Tổn hại hệ thống tạm: Các thiết bị tạm tại hiện trường thi công xây dựng như giàn giáo, biển quảng cáo... rất dễ chịu ảnh hưởng của thiên tai. Ngoài nhiệt độ cao và luồng không khí lạnh ra, các hiện tượng thiên tai khác đều có những ảnh hưởng đối với các thiết bị tạm bởi vì các thiết bị này có đặc điểm mang tính lâm thời, có tính ổn định thấp so với sự cố định của công trình, sự tổn thất của thiết bị tạm chiếm khoảng 30% tổn thất tại hiện trường thi công.

Phá hoại vật liệu xây dựng nền móng: Mưa bão và bão tuyết có tính phá hoại lớn nhất đối với vật liệu xây dựng và nền móng của hiện trường thi công, khiến cho phần móng bị nhấn chìm, vật liệu biến dạng, xi măng mất hiệu quả tác dụng, tại hiện trường thi công xây dựng đặc biệt là công trình có thời gian thi công tương đối dài, về cơ bản thiên tai gây ra những tổn thất nhất định đối với nền móng và vật liệu.

4. Mức độ phá hoại

Tính phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng là rất lớn, thông qua phân tích điều tra tổng hợp, thông thường mỗi năm (10 năm gần đây) giá trị tổn thất do thiên tai đối với thiết bị điện lên tới 30 tỷ NDT, đối với hệ thống tạm là 25 tỷ NDT, đối với vật liệu xây dựng là 15 tỷ NDT, tổn thất về chi phí nhân công xây dựng là 40 tỷ NDT, kéo dài tiến độ thi công xây dựng trên 15%, nhân viên thương vong chiếm trên 40% tổng số, đồng thời đem đến những nhân tố bất an cho xã hội.

5. Thiết lập cấp độ dự phòng kiểm soát phá hoại

Theo những đặc điểm, loại hình, hạng mục, mức độ ... của thiên tai đối với các hiện trường thi công xây dựng, kết hợp kinh nghiệm thực tiễn dự phòng kiểm soát của hiện trường thi công đối với thiên tai, phân tích tình hình tai họa có thể gặp phải trong quá trình thi công để xác

định các yếu tố căn cứ dự đoán. Công trình có thời gian thi công càng dài thì hệ số rủi ro càng lớn, kết cấu công trình phức tạp, quy mô càng lớn, hệ số rủi ro càng cao. Khái quát lại, những căn cứ để dự phòng kiểm soát những phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng gồm 4 yếu tố lớn: thời gian thi công, quy mô kết cấu, khu vực và khí hậu. Căn cứ theo 4 yếu tố lớn này tiến hành thiết lập cấp độ dự phòng kiểm soát. Xoay quanh 4 yếu tố lớn này, trên cơ sở tiến hành điều tra nghiên cứu đối với tình hình phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng toàn quốc, xây dựng nên hệ thống cấp độ dự phòng kiểm soát tính phá hoại của thiên tai đối với hiện trường thi công xây dựng.

Thiết lập cấp độ theo thời gian thực hiện thi công: Thời gian thi công dưới 90 ngày là cấp 4; thời gian thi công từ 90 đến 365 ngày là cấp 3; thời gian thi công trong giới hạn từ 1 đến 2 năm là cấp 2; thời gian thực hiện thi công trên hai năm là cấp 1.

Thiết lập cấp độ theo quy mô kết cấu: Thông thường công trình cơ sở hạ tầng cấp thành phố và công trình nhà ở dưới 4 tầng được xếp ở cấp 4; công trình đặc thù và từ 4 đến 10 tầng là cấp 3; công trình cực kỳ đặc thù và từ 10 đến 20 tầng là cấp 2; công trình đặc biệt và siêu cao tầng (trên 20 tầng) là cấp 1.

Thiết lập cấp độ theo khu vực: đồng bằng và trung du là cấp 4; khu vực miền núi là cấp 3; khu vực ven biển là cấp 2; khu vực đặc biệt là cấp 1.

Thiết lập cấp độ theo khí hậu: Khí hậu cực nóng là cấp 1; khí hậu cực lạnh là cấp 2; khí hậu cận nhiệt và cận hàn là cấp 3; khí hậu ôn hòa là cấp 4.

6. Loại hình dự phòng kiểm soát thiên tai

Việc củng cố mang tính dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng nên căn cứ theo các loại hình thiên tai và cấp độ thiên tai lớn nhất trong 50 năm trước tại vùng đất thi công các hạng mục công trình để tiến hành củng cố dự phòng.

- Củng cố dự phòng tai họa động đất, sóng thần: Tất cả những nơi thuộc khu vực ven biển, khu vực động đất hoạt động mạnh cần tiến hành củng cố dự phòng, sau khi động đất, sóng thần đạt tới cấp độ nhất định trở thành thiên tai mang tính hủy diệt và phát sinh, điều quan trọng là phải bảo đảm chắc chắn về sự an toàn của con người. Vì vậy, việc củng cố dự phòng tai họa động đất, sóng thần chủ yếu để cao lấy con người làm gốc. Tại hiện trường thi công chủ yếu thiết lập các địa điểm tránh nạn, những địa điểm tránh nạn này thường thiết lập tầng bảo hiểm tránh nạn có tính ổn định tổng thể cực mạnh, tấm đáy của tầng bảo hiểm tránh nạn thiết kế sử dụng tấm thép rộng 1,5 cm, độ rộng giữa từ 8 cm trở lên, chỗ trống được nhét xốp, các mặt xung quanh đều sử dụng cao su cứng chế thành. Diện tích tầng củng cố dự phòng bảo hiểm tránh nạn được xác định theo số lượng nhân viên thi công.

- Củng cố dự phòng tai họa sạt lở đất: Tất cả hiện trường hạng mục công trình thi công tại khu vực đồi núi đều nên tiến hành củng cố dự phòng tại họa sạt lở đất. Loại thiên tai sạt lở đất này hoàn toàn có thể phá hủy công trình xây dựng. Nguyên tắc củng cố dự phòng vẫn lấy chủ thể là bảo vệ sự an toàn tính mạng cho nhân viên thi công, nhất thiết phải xây dựng địa điểm tránh nạn, nơi tránh nạn nên sử dụng kết cấu cột thép phi 200 và kết cấu xung quanh sử dụng thép tấm, diện tích của nó có thể xác định theo số người thi công tại hiện trường, để bảo đảm an toàn tính mạng cho nhân viên thi công, thông thường diện tích bình quân đầu người hợp lý là 0,5m².

- Củng cố dự phòng tai họa sét: Tất cả khu vực có sét đều nên củng cố dự phòng, địa điểm thi công xây dựng là khu vực có mật độ người cao, nên căn cứ theo tiêu chuẩn nhà nước Trung Quốc trong “Quy phạm thiết kế chống sét xây dựng” để tiến hành củng cố dự phòng, đồng thời tiến hành củng cố dự phòng cho cả hệ thống giàn giáo, cầu tháp, hệ thống xây

dựng tạm thời, để bảo đảm an toàn thi công và tính mạng nhân viên thi công xây dựng.

Củng cố dự phòng tai họa mưa bão: Việc củng cố dự phòng tai họa mưa bão căn cứ theo lượng mưa lớn nhất mỗi giờ trong 50 năm gần nhất để tiến hành dự phòng, cần bảo đảm trong một giờ lượng mưa lớn nhất được thoát ra đồng thời, xung quanh công trình cần thiết xây dựng đường thoát nước, độ sâu rộng của đường thoát nước thiết lập theo lượng nước mưa, đồng thời sử dụng các tấm vải chống mưa giúp cho vật liệu và công trình không chịu tổn thất và bảo đảm an toàn cho nhân viên thi công.

Củng cố dự phòng tai họa bão tuyết: Căn cứ độ dày tuyết rơi mỗi ngày đêm trong 50 năm gần nhất để tiến hành dự phòng đối với hệ thống chuẩn bị cho xây dựng, giàn giáo, biển quảng cáo... Thông qua tính toán tải trọng tuyết rơi trên mỗi m^2 , lượng tải trọng phải chịu của mái nhà, giàn giáo, biển quảng cáo nên lớn hơn hoặc bằng lượng tải trọng tuyết rơi mỗi ngày đêm để đảm bảo cho con người và tài sản không bị tổn hại.

Củng cố dự phòng tai họa lốc: Hầu hết các khu vực ở Trung Quốc đều có thể xảy ra lốc, tuy nhiên nó phổ biến hơn ở các khu vực ven biển. Nguyên tắc củng cố dự phòng tai họa lốc đối với hiện trường thi công công trình xây dựng vẫn dựa theo sức gió lớn nhất trong 50 năm gần nhất tại khu vực thi công để tiến hành dự phòng. Theo tải trọng gió của sức gió lớn nhất trong 50 năm gần nhất, xây dựng các biện pháp kháng gió cho biển quảng cáo, dây cáp cầu tháp, biện pháp kháng tải gió cho hệ thống xây dựng tạm thời.

Củng cố dự phòng tai họa nhiệt độ cao: Nhiệt độ cao chủ yếu phát sinh tại khu vực cận nhiệt đới và nhiệt đới, tất cả các công trình thi công tại khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới nên tiến hành dự phòng tai họa nhiệt độ cao. Nguyên tắc dự phòng là căn cứ theo thời tiết nóng nhất trong 50 năm gần nhất để tiến hành dự phòng, bê tông dùng để đổ cần tính toán

lượng nước bốc hơi, thực hiện dự phòng bổ sung nước, dự phòng che phủ rơm, dự phòng làm mát đối với thiết bị điện. Đồng thời bố trí các biện pháp cấp cứu hạ nhiệt khi say nắng cho nhân viên thi công, đảm bảo chất lượng và sự an toàn trong quá trình thi công xây dựng.

Củng cố dự phòng trước luồng không khí lạnh: Luồng không khí lạnh chủ yếu phát sinh ở các khu vực lạnh và cận lạnh, tất cả hiện trường thi công trong khu vực lạnh và cận lạnh đều nên tiến hành công tác dự phòng. Việc này được căn cứ theo nhiệt độ thấp nhất trong 50 năm gần nhất để tiến hành dự phòng. Công tác củng cố dự phòng không khí lạnh chủ yếu là việc dự phòng cho địa điểm sinh hoạt công tác của nhân viên thi công, làm tốt sự chuẩn bị cho hệ thống chống lạnh, ví dụ sự chuẩn bị về chất chống đông lạnh, chuẩn bị vật che chắn ..., đảm bảo trong quá trình thi công luồng không khí lạnh không gây ra những ảnh hưởng về chất lượng thi công, đồng thời có thể bảo đảm sự an toàn cho nhân viên thi công.

7. Bố trí các hạng mục dự phòng kiểm soát

Hiện trường thi công xây dựng nếu cần giảm bớt hoặc tránh mức độ phá hoại của thiên tai, cần thiết phải sử dụng các biện pháp dự phòng kiểm soát có hiệu quả, đồng thời có sự đảm bảo trong bố trí các hạng mục, kinh phí dự phòng, hệ thống cứu hộ, hệ thống cảnh báo, chế độ dự phòng kiểm soát ...

- Cơ cấu dự phòng kiểm soát: Cơ cấu tổ chức dự phòng kiểm soát là việc phối trí nhân viên, căn cứ cấp độ tổng hợp dự phòng kiểm soát tiến hành bố trí và phối trí nhân viên tương ứng. Dự phòng kiểm soát cấp 1 tổng hợp cần thiết lập tổ lãnh đạo dự phòng kiểm soát, bên dưới là các nhóm dự phòng kiểm soát chuyên nghiệp và thiết lập theo loại hình thiên tai. Đồng thời, sau khi thiết lập, các nhóm này hỗ trợ tổ bảo đảm và đội cứu trợ, nhân viên dự phòng kiểm soát bán thời gian là trên 60 người. Dự phòng kiểm soát cấp 2 cần thiết lập cơ cấu tổ

chức gồm tổ lãnh đạo dự phòng kiểm soát và tổ bảo đảm hậu cần, tổ cứu trợ ..., nhân viên dự phòng kiểm soát bán thời gian là trên 40 người. Dự phòng kiểm soát cấp 3 cần thiết lập tổ lãnh đạo dự phòng kiểm soát, phân công nhân viên dự phòng kiểm soát bán thời gian là trên 20 người. Dự phòng kiểm soát cấp 4 cần thiết lập giám đốc hạng mục dự phòng kiểm soát toàn thời gian, phối trí trên 10 nhân viên cứu trợ dự phòng kiểm soát bán thời gian.

- Kinh phí dự phòng kiểm soát: Việc dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng nhất thiết phải có nguồn kinh phí nhất định, trải qua nhiều năm kinh nghiệm thực tiễn cho thấy để đảm bảo các biện pháp dự phòng kiểm soát cơ bản thực hiện tốt, nói chung, trước khi thi công cần để sẵn một khoản kinh phí dự phòng kiểm soát, tiêu chuẩn kinh phí dự phòng kiểm soát thường chiếm 0,5% - 1% tổng giá trị thi công, thiết lập tài khoản riêng để đảm bảo có nguồn kinh phí thực hiện.

- Hệ thống cứu hộ: Theo cấp độ khác nhau của dự phòng kiểm soát tiến hành bố trí, dự phòng kiểm soát cấp 1 bố trí hai xe cứu hộ, ba phòng tránh nạn diện tích trên 120 m², bao gồm tổ máy phát điện tương ứng và các thiết bị liên quan khác. Dự phòng kiểm soát cấp 2 cần bố trí 1 xe cứu hộ, hai phòng tránh nạn diện tích trên 80 m², có tổ máy phát điện tương ứng và các thiết bị liên quan khác. Dự phòng kiểm soát cấp 3, cấp 4 tổng hợp cần bố trí các thiết bị cứu hộ tương ứng.

- Hệ thống cảnh báo: Tất cả hiện trường thi công xây dựng đều cần bố trí hệ thống cảnh báo thiên tai, hệ thống cảnh báo chủ yếu bao gồm đài tiếp nhận thông tin khí tượng chuyên dụng, thiết bị phát thanh, bộ đàm, thiết bị bố trí lắp đặt cảnh báo ...

- Chế độ dự phòng kiểm soát: Việc dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng không những phải có tổ chức, kinh phí, thiết bị tiến hành bảo đảm, đồng thời còn cần một hệ thống chế độ tương đối hoàn

thiện để tiến hành bảo đảm. Về mặt chế độ dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng nhất thiết phải đề ra chế độ hội nghị, chế độ sử dụng kinh phí, chế độ quản lý hệ thống cảnh báo, chế độ quản lý thiết bị, chế độ cứu hộ, chế độ kiểm tra ... Trọng điểm trong chế độ hội nghị cần xác định rõ mỗi tháng mở một phiên họp thường kỳ phân tích dự báo thiên tai hiện trường thi công, nghiên cứu đề ra các biện pháp dự phòng kiểm soát của tháng. Chế độ sử dụng kinh phí cần xác định rõ khoản dùng riêng cho dự phòng kiểm soát thiên tai và trình tự chi tiêu sử dụng ... Chế độ quản lý hệ thống cảnh báo quy định trọng điểm người quản lý và sử dụng hệ thống cảnh báo... Chế độ quản lý thiết bị quy định trọng điểm người bảo quản, người sử dụng, nghiêm cấm cho mượn và làm tổn hại ... Chế độ cứu hộ quy định trình tự cứu hộ, phương pháp cứu hộ... Chế độ kiểm tra quy định trọng điểm mỗi tháng kiểm tra một lần, trước và sau khi xảy ra thiên tai đều thực hiện kiểm tra, đồng thời xác định rõ hệ thống chế độ cụ thể như nội dung kiểm tra..., bảo đảm về mặt chế độ giảm bớt những tổn hại về người và của do thiên tai gây ra đối với hiện trường thi công xây dựng.

Trên đây là những thành quả nghiên cứu của tác giả đối với việc dự phòng kiểm soát thiên tai tại hiện trường thi công xây dựng và đã được vận dụng tại khu vực Nam Thông, tỉnh Giang Tô và Côn Minh, tỉnh Vân Nam, thu được kết quả hết sức rõ rệt. Nghiên cứu đương nhiên vẫn chưa hoàn thiện, cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu để có thể cống hiến cho sự phát triển của xã hội, nâng cao chất lượng sản phẩm xây dựng, bảo đảm sức khỏe cho nhân viên thi công xây dựng.

Ngô Chấn Hoa, Cát Gia Quân

Nguồn: TC Xây dựng và Kiến trúc Trung Quốc, số 1/2012

ND: Kim Nhạn

Quản lý và giám sát hiện trường thi công xây dựng

1. Nguyên tắc cơ bản trong tối ưu hóa quản lý hiện trường

(1) Nguyên tắc khoa học hợp lý

Các công việc tại hiện trường thi công đều nên tiến hành theo nguyên tắc khoa học và hợp lý, thực hiện quản lý hiện trường khoa học hóa, phù hợp với yêu cầu khách quan của sản xuất lớn hiện đại hóa. Ngoài ra, thực hiện một lưu trình tác nghiệp và phương pháp thao tác hợp lý, tận dụng hiệu quả tài nguyên hiện trường, thiết lập hiện trường an toàn khoa học, phát huy đầy đủ sự thông minh tài trí của nhân viên thi công tại hiện trường.

(2) Nguyên tắc hiệu quả kinh tế

Việc quản lý hiện trường thi công nhất định phải khắc phục vấn đề chỉ tập trung vào tiến độ và chất lượng mà không tính đến giá thành và thị trường, từ đó hình thành quan niệm sản xuất và quan niệm tiến độ đơn thuần. Bộ phận dự án nên tập trung vào các phương diện như giảm giá thành, mở rộng thị trường ..., đồng thời trong các yếu tố của sản xuất kinh doanh luôn luôn tính toán kỹ lưỡng, nỗ lực đầu tư ít, hiệu quả sản xuất cao, kiên quyết ngăn chặn sự chi tiêu lãng phí và bất hợp lý.

(3) Nguyên tắc tiêu chuẩn hóa, quy phạm hóa

Tiêu chuẩn hóa, quy phạm hóa là yêu cầu quản lý cơ bản nhất đối với hiện trường thi công. Trên thực tế, để tiến hành hoạt động sản xuất thi công một cách hài hòa có hiệu quả, các yếu tố của hiện trường thi công đều phải kiên quyết tuân theo một tiêu chí thống nhất, khắc phục tính tùy tiện chủ quan. Chỉ có làm được như vậy mới có thể nâng cao căn bản hiệu quả sản xuất, hiệu suất công việc và hiệu quả quản lý, từ đó thiết lập nên trật tự tác nghiệp hiện trường khoa học mà quy phạm.

2. Nội dung chủ yếu trong tối ưu hóa quản lý hiện trường thi công

Việc quản lý hiện trường thi công đề cập đến

rất nhiều phương diện, nội dung chủ yếu cần tối ưu hóa bao gồm quản lý tác nghiệp thi công, quản lý lưu thông vật tư, quản lý chất lượng thi công và quản lý chính thể hiện trường. Về thực thi cụ thể: Thứ nhất, lấy thị trường làm phương hướng chỉ đạo, cung cấp những sản phẩm xây dựng hài lòng nhất cho người sử dụng, hoàn thành toàn diện mọi nhiệm vụ sản xuất; Thứ hai, triệt để loại trừ các hiện tượng lãng phí trong sản xuất thi công, tổ chức tác nghiệp một cách khoa học, hợp lý, thực hiện sản xuất kinh doanh với hiệu suất và hiệu quả cao; Thứ ba, tối ưu hóa nguồn nhân lực, không ngừng nâng cao tố chất tư tưởng và tố chất kỹ thuật của toàn bộ nhân viên; Thứ tư, tăng cường quản lý định mức, giảm hao phí vật tư và hao phí năng lượng, giảm thiểu hiện tượng chiếm dụng vật liệu, không ngừng giảm bớt giá thành; Thứ năm, tối ưu hóa tác nghiệp hiện trường, phát huy hiệu quả quản lý tổng hợp, kiểm soát một cách hiệu quả đầu tư hiện trường, cố gắng đầu tư ít nhất để đem lại hiệu quả sản xuất cao nhất; Thứ sáu, tổ chức tác nghiệp thi công một cách đồng đều, thực hiện quản lý tác nghiệp tiêu chuẩn hóa; Thứ bảy, tăng cường công tác cơ sở để hiện trường thi công luôn trong trạng thái trật tự bình thường; Thứ tám, thi công văn minh, đảm bảo sản xuất an toàn và tác nghiệp văn minh.

3. Các biện pháp chủ yếu trong quản lý hiện trường thi công

3.1. Xây dựng chế độ quản lý hiện trường thi công an toàn

Xây dựng cơ chế quản lý hiện trường thi công, thực hành chế độ chuỗi cam kết trách nhiệm. Xác định rõ nội dung cam kết, tiêu chuẩn công việc và trách nhiệm khi vi phạm cam kết của các cơ quan chức năng quản lý, thực hành phân chia nhiệm vụ và trách nhiệm, cùng đảm nhận trách nhiệm, hình thành chuỗi hệ thống trách nhiệm với từng khâu, từng tầng

móc nối, kết hợp hiện trường thi công và đặc điểm cam kết, xây dựng chế độ quản lý doanh nghiệp vừa chặt chẽ lại dễ dàng thao tác, có thể định ra chỉ tiêu lượng hóa và đề ra tiêu chuẩn kiểm tra, hoàn thiện chế độ trách nhiệm quản lý hiện trường thi công, tạo điều kiện đánh giá tổng hợp hiện trường thi công, tích cực thúc đẩy sự phát triển của công tác đánh giá việc quản lý hiện trường thi công.

3.2. Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực kỹ thuật nghiệp vụ nhân viên

Bắt đầu từ giáo dục tư tưởng, nắm chắc việc đào tạo năng lực nghiệp vụ kỹ thuật của nhân viên, nâng cao ý thức quản lý của nhân viên. Sử dụng biện pháp mạnh mẽ, khuyến khích nhân tài, nâng cao nhận thức về tính quan trọng của quản lý hiện trường thi công. Tăng cường xây dựng các tổ đội, làm tốt quản lý dân chủ trong tổ đội, tăng cơ hội tham dự quản lý hiện trường thi công cho nhân viên, không ngừng hoàn thiện cơ chế kích lệ.

3.3. Tìm kiếm quy luật và phương thức của công tác quản lý hiện trường thi công

(1) Nắm chắc quản lý hiện trường thi công, lựa chọn tốt giám đốc hạng mục. Quản lý doanh nghiệp cần dựa vào nhân viên quản lý để hoàn thành, giám đốc hạng mục là nhân vật quan trọng trong quản lý công trình, là nhân tài mang tính phức hợp trong quản lý kinh tế kỹ thuật, về một khía cạnh ý nghĩa nhất định mà nói, có giám đốc hạng mục có thẩm quyền rồi mới có những công trình có chất lượng tốt. Giám đốc hạng mục phải có năng lực về ứng biến, điều phối và giao tiếp xã hội, sự cao thấp trong năng lực tổng hợp sẽ liên quan trực tiếp đến việc đảm bảo chất lượng của công trình, sự thi công văn minh an toàn, hiệu quả kinh tế và uy tín xã hội. Vì vậy, lựa chọn tốt giám đốc hạng mục là một vấn đề rất quan trọng trong công tác quản lý hiện trường thi công.

(2) Làm tốt công tác quản lý hiện trường thi công là khâu quan trọng để doanh nghiệp thi công có thể nắm bắt tốt chất lượng công trình.

Giai đoạn thi công xây dựng công trình là giai đoạn quy hoạch đồ án thiết kế để đưa vào thực hiện thực tế, làm tốt công tác quản lý giám sát hiện trường thi công là sự bảo đảm có hiệu quả đối với việc xử lý kịp thời, hài hòa các mâu thuẫn và các vấn đề phát sinh khi tổ chức thi công theo quy trình quy phạm nhà nước để đạt đến tiêu chuẩn chất lượng trong xây dựng công trình. Thứ nhất, phải nâng cao nhận thức, thống nhất tư tưởng theo tinh thần chịu trách nhiệm đối với nhân dân và xã hội, tăng cường quản lý hiện trường thi công, loại trừ các vấn đề về chất lượng công trình và các sản phẩm xây dựng không đạt chuẩn, kiên trì đi đi theo con đường chất lượng để phát triển doanh nghiệp; Thứ hai, kết hợp kiểm soát trước sau các công tác, lấy việc kiểm soát ban đầu là chính, phối hợp chặt chẽ với các tổ đội, không sử dụng các vật liệu và các cấu phối kiện không đạt chuẩn, không sử dụng nhân viên chưa qua đào tạo, không thi công với các biện pháp không bảo đảm chất lượng, nắm chắc các khâu và các vị trí quan trọng, loại trừ các hiểm họa có thể phát sinh khi còn đang ở giai đoạn manh nha; Thứ ba, kết hợp kiểm tra định kỳ và kiểm tra không định kỳ, chủ yếu là kiểm tra phân đoạn không định kỳ trên cơ sở tiến hành kiểm tra phân đoạn đối với nền móng và kết cấu chủ thể của công trình; Thứ tư, quản lý chặt chẽ hiện trường thi công, đưa tư tưởng “chất lượng là sinh mệnh của doanh nghiệp” xuyên suốt toàn bộ quá trình quản lý hiện trường thi công.

(3) Kiên trì tiêu chuẩn nghiêm thu hiện trường thi công, kiểm soát nghiêm chất lượng công trình. Chất lượng công trình là vấn đề nóng hổi được đông đảo quần chúng hết sức quan tâm, nó liên quan trực tiếp tới sự an cư lạc nghiệp của nhân dân, nó không chỉ là vấn đề về kỹ thuật và kinh tế mà còn là vấn đề về xã hội và chính trị vì các vụ việc nghiêm trọng về chất lượng cũng gây ra các nhân tố bất ổn định trong xã hội. Cho nên, kiên trì tiêu chuẩn nghiêm thu hiện trường thi công, kiểm soát nghiêm chất

lượng công trình là sự bảo đảm đối với việc quản lý hiện trường thi công quy phạm.

(4) Tăng cường quản lý hiện trường thi công, làm tốt công tác chứng thực hiện trường. Đây là nội dung quan trọng mà các doanh nghiệp thi công và đơn vị xây dựng không thể xem nhẹ. Nếu không tăng cường kiểm soát, nhiều vấn đề tồn tại sẽ xảy ra trong toàn quá trình quản lý định giá công trình.

(5) Tạo hiện trường thi công văn minh an toàn. Tích cực triển khai công tác giáo dục đào tạo cho nhân viên, phổ cập toàn diện kiến thức, nâng cao năng lực phòng chống sự cố.

(6) Sử dụng biện pháp thưởng phạt, thúc đẩy triển khai công tác quản lý hiện trường thi công. Ngoài việc coi trọng về mặt tư tưởng, nắm chắc về về mặt kỹ thuật, yêu cầu nghiêm về mặt quản lý, nên sử dụng các biện pháp kinh tế cần thiết, hình thức thưởng phạt cũng là một biện pháp không thể thiếu.

4. Xây dựng hệ thống giám sát chất lượng có hiệu quả

Để quán triệt thực hiện toàn diện một loạt các tiêu chuẩn xây dựng công trình mang tính bắt buộc và các quy định pháp luật như “Điều

lệ quản lý chất lượng công trình xây dựng” ..., cơ cấu giám sát chất lượng công trình cần căn cứ theo các yêu cầu không ngừng phát triển về chất lượng công trình, tăng cường cải cách cơ cấu giám sát chất lượng công trình, kiện toàn cơ chế thực thi pháp luật, xây dựng mô hình mới về quản lý và giám sát chất lượng công trình.

(1) Nâng cao tính minh bạch của việc giám sát và thực thi pháp luật.

(2) Xây dựng cơ chế giám sát tập thể, bảo đảm tính chuẩn xác, tính công bằng trong giám sát và thực thi pháp luật.

(3) Xây dựng mô hình giám sát chất lượng mang tính dự kiến và phục vụ, kết hợp hữu cơ phục vụ và thi hành pháp luật.

(4) Xây dựng cơ chế vận hành giám sát coi trọng đồng thời giám sát hành vi và giám sát thực thể, thực hiện đi từ giám sát thực thể đơn nhất tới giám sát mọi phương diện chất lượng xây dựng công trình.

Nguồn: Mạng trang trí xây dựng Trung Quốc (www.ccd.com.cn)

ND: Kim Nhạn

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng tiếp và làm việc với Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh

Chiều ngày 5/6/2012, Đoàn Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) tỉnh Hà Tĩnh do đồng chí Võ Kim Cự - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh dẫn đầu đã đến thăm và làm việc với Bộ Xây dựng. Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng đã thân mật tiếp đoàn.

Cùng dự buổi tiếp và làm việc với đoàn ĐBQH tỉnh Hà Tĩnh có các đồng chí Thứ trưởng: Cao Lại Quang, Nguyễn Trần Nam, Bùi Phạm Khánh, Trần Văn Sơn, Nguyễn Thanh Nghị; đại diện lãnh đạo các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam (HUD), Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam, Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (Viglacera).

Tại buổi làm việc, thay mặt lãnh đạo tỉnh Hà Tĩnh và đoàn ĐBQH tỉnh Hà Tĩnh, đồng chí Võ Kim Cự bày tỏ sự cảm ơn đối với lãnh đạo Bộ Xây dựng, các Cục, Vụ chức năng của Bộ và các tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ Xây dựng đã có nhiều đóng góp hiệu quả cho sự phát triển của tỉnh Hà Tĩnh trong những năm qua.

Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng chí Võ Kim Cự cho biết, những năm gần đây tỉnh Hà Tĩnh có tốc độ phát triển khá nhanh. Năm 2011, GDP của tỉnh đạt xấp xỉ 12%, một số khu công nghiệp, khu kinh tế đã bắt đầu đi vào hoạt động góp phần tăng thu ngân sách của tỉnh. Khu kinh tế Vũng Áng đang hình thành một trung tâm công nghiệp nặng lớn nhất khu vực, trọng tâm là các nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 (1.200MW), Vũng Áng 2, Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa, Tổng kho xăng dầu (110.000m³), Tổng kho khí hóa lỏng (3.285 tấn). Trong Khu kinh tế Vũng Áng đã có trên 150 doanh nghiệp



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại buổi làm việc với đoàn ĐBQH tỉnh Hà Tĩnh

được cấp chứng nhận đầu tư và đăng ký kinh doanh với số vốn hơn 250.000 tỷ đồng; Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê (trữ lượng 544 triệu tấn) đang thực hiện giải phóng mặt bằng đồng thời lập dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép công suất 4 triệu tấn năm tại Khu kinh tế Vũng Áng; Dự án hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang là dự án thủy lợi đa mục tiêu, hồ chứa nước có trữ lượng 780 triệu m³ nước, tổng mức đầu tư 9.165 tỷ đồng với mục tiêu cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh kết hợp phát triển du lịch, phát điện và giảm lũ cho vùng hạ du; Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo hiện đã thu hút 14 dự án đầu tư với số vốn trên 2.000 tỷ đồng, có trên 110 doanh nghiệp và hàng ngàn hộ kinh doanh cá thể đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Về công tác quản lý nhà nước lĩnh vực xây dựng, đồng chí Võ Kim Cự cho biết, cả hệ thống chính trị tỉnh Hà Tĩnh có sự quan tâm toàn diện đến các lĩnh vực hoạt động ngành Xây dựng, với việc đã ban hành hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngành Xây dựng tại địa phương, cải cách hành chính, rút ngắn thời gian cấp giấy phép đầu tư; hoàn thiện cơ chế quản lý đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước và có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tập

trung cao các nguồn lực cho công tác quy hoạch, quan tâm đúng mức đến kiến trúc, cảnh quan đô thị, chú trọng công tác quản lý chất lượng xây dựng.

Phát biểu tại buổi tiếp và làm việc với đoàn ĐBQH tỉnh Hà Tĩnh, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng bày tỏ vui mừng về sự phát triển của tỉnh Hà Tĩnh, và cho rằng, những kết quả đáng khích lệ về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh bước đầu khẳng định hướng đi đúng, đánh giá cao sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo tỉnh Hà Tĩnh trong việc tạo lập môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng, trong đó có việc làm tốt công tác quy hoạch, xác định các sản phẩm chủ lực dựa trên thế mạnh, tiềm năng của tỉnh

về vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, đất đai, tập trung phát triển hạ tầng, có các cơ chế chính sách đặc thù phù hợp điều kiện thực tiễn của địa phương, tập trung thu hút và phát triển nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư...

Đối với các đề xuất của tỉnh Hà Tĩnh, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng khẳng định, trong chức năng của mình, Bộ Xây dựng hoàn toàn ủng hộ và sẽ hết sức giúp đỡ tỉnh Hà Tĩnh phát triển, góp phần cho sự triển phát triển chung của đất nước./.

Minh Tuấn

Hội nghị kiểm điểm thực hiện chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn

Ngày 5/6/2012 tại Bộ Xây dựng, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Cao Lại Quang đã chủ trì Hội nghị kiểm điểm việc thực hiện Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011 - 2020.

Dự họp có lãnh đạo Sở Xây dựng các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Bình Phước, Nghệ An, Hưng Yên, Cần Thơ, Quảng Ninh, ..., lãnh đạo Cục Hạ tầng kỹ thuật Bộ Xây dựng, Viện Kinh tế Xây dựng Bộ Xây dựng, Hiệp Hội Môi trường đô thị và khu công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội các đô thị Việt Nam; Doanh nghiệp tư nhân cơ khí Trần Vũ, Công ty CP đầu tư phát triển Tâm Sinh Nghĩa, Công ty CP dịch vụ môi trường Thăng Long, Công ty CP đầu tư - phát triển công nghệ môi trường Bình Phước (BETID), Công ty CP Môi trường Việt Nam.

Tại Hội nghị, Cục Hạ tầng kỹ thuật báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011 - 2020 (Chương trình), đại diện các doanh nghiệp giới thiệu các công nghệ xử lý chất thải rắn (CTR) đã được nghiên cứu và triển khai áp dụng trong



Thứ trưởng Cao Lại Quang chủ trì Hội nghị

công tác xử lý CTR tại một số địa phương, đại diện Sở Xây dựng các địa phương báo cáo tình hình thực hiện Chương trình và các kinh nghiệm, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ và Bộ Xây dựng, đại diện Hiệp hội Môi trường đô thị và khu công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội Các đô thị Việt Nam báo cáo về việc triển khai các công tác liên quan đến xử lý CTR ở các Hiệp hội và ở các đô thị.

Theo Báo cáo của Cục Hạ tầng kỹ thuật, hiện nay cả nước đã có 17/63 tỉnh đã lập và phê duyệt quy hoạch quản lý CTR và 38/63 tỉnh

đang đang tổ chức lập và chuẩn bị phê duyệt, còn 8 tỉnh chưa lập quy hoạch.

Về quy hoạch nông thôn mới, năm 2011 số xã đã lập quy hoạch đạt 52,8%, số xã còn lại sẽ hoàn thành trong năm 2012. Trong quy hoạch này mỗi xã đều xác định vị trí trung chuyển/điểm tập kết rác cho cấp xã hoặc điểm đổ rác theo từng thôn/xóm.

Sau khi Quyết định 798/QĐ-TTg được ban hành và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng tại Thông báo số 138/TB-VPCP ngày 10/6/2011 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Xây dựng đã phối hợp với các địa phương triển khai một số nhiệm vụ cụ thể như: Bộ Xây dựng đã gửi công văn số 1177/BXD-HTKT đến các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc thực hiện Chương trình và hướng dẫn, đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch quản lý CTR và đề xuất các dự án thực hiện trong năm 2012 và kế hoạch 5 năm 2011 – 2020; Bộ Xây dựng đã tổ chức đánh giá công nghệ xử lý CTR đang hoạt động, giới thiệu một số công nghệ trên báo ngành, trang thông tin điện tử của Bộ nhằm giúp các địa phương và nhà đầu tư tham khảo; hoàn thành nghiên cứu và công bố suất đầu tư xây dựng, chi phí xử lý CTR đối với một số công nghệ trong nước làm cơ sở cho các địa phương và các nhà đầu tư tham khảo; nghiên cứu ban hành các quy chuẩn liên quan đến quản lý CTR;

Báo cáo của Bộ Xây dựng cũng đã nêu lên những vướng mắc trong triển khai thực hiện Chương trình mà tập trung vào những vấn đề chính là tình trạng đến nay vẫn còn những địa phương chưa lập quy hoạch quản lý CTR, chương trình đầu tư xử lý CTR cần nguồn vốn lớn nhưng khả năng bố trí, huy động còn rất hạn chế; việc triển khai, áp dụng vào thực tế các cơ chế, chính sách liên quan đến việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung và lĩnh vực thu gom, xử lý, tái chế CTR và các sản phẩm tiêu thụ nói riêng còn gặp nhiều khó khăn; đa số các

nhà đầu tư đều thiếu vốn cho đầu tư, nghiên cứu, chế tạo công nghệ tuy nhiên việc tiếp cận vốn ưu đãi của Nhà nước còn rất hạn chế; do tính chất đặc thù của công nghệ xử lý CTR nên việc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị cho các nhà máy xử lý rác thải không thực hiện được, mặt khác ngân hàng cũng gặp khó khăn trong việc thẩm định công nghệ và tổng mức đầu tư.

Để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy việc đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR và giúp các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới để tái chế, tái sử dụng CTR đồng thời để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm cho việc thực hiện Chương trình cho các năm tiếp theo, Bộ Xây dựng đã đề xuất thực hiện dự án đầu tư xử lý CTR và cơ chế thực hiện dự án theo đó sẽ hỗ trợ 30% lãi suất vay ưu đãi (từ nguồn vốn chi sự nghiệp môi trường trung ương, địa phương hoặc các nguồn vốn ngân sách địa phương), hỗ trợ kinh phí cho công tác hoàn thiện công nghệ xử lý CTR trong nước đã được cấp bằng độc quyền sáng chế từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

Để tiếp tục triển khai Chương trình, Bộ Xây dựng đang nghiên cứu và đề xuất với Chính phủ sửa đổi Nghị định số 04/2009/NĐ-CP để áp dụng khả thi hơn, sửa đổi danh mục dự án được vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP cho phép dự án xử lý CTR thuộc nhóm C được vay vốn tín dụng Nhà nước, sửa đổi Nghị định số 174/2007/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với CTR, xây dựng đề án về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho Chương trình, chuẩn bị 10 dự án thí điểm (5 dự án ở đô thị và 5 dự án ở nông thôn) sử dụng các công nghệ trong nước với các cơ chế ưu đãi cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để triển khai, rút kinh nghiệm làm cơ sở thực hiện Chương trình giai đoạn tiếp theo.

Bộ Xây dựng cũng đề nghị các địa phương đẩy nhanh công tác lập và phê duyệt quy

hoạch quản lý CTR trên địa bàn, chủ động bố trí nguồn lực hỗ trợ (về giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các ưu đãi khác) cho doanh nghiệp đầu tư dự án xây dựng cơ sở xử lý CTR trên địa bàn.

Một số công nghệ xử lý CTR đã được các doanh nghiệp giới thiệu tại Hội nghị bao gồm: Công nghệ và thiết bị xử lý CTR bằng công nghệ sinh học hiếu khí tốc độ cao xử lý rác thải chưa qua phân loại đầu nguồn kết hợp tận dụng phế thải để sản xuất phân hữu cơ vi sinh của Doanh nghiệp tư nhân - cơ khí Trần Vũ (Quảng Ninh); công nghệ xử lý rác thải chưa qua phân loại đầu nguồn kết hợp tận dụng phế thải để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, mùn hữu cơ, gạch lát đường, gạch bó vỉa hè và gạch xây công trình phụ, tái chế phế thải dẻo thành nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhựa dẻo của Cty cổ phần đầu tư - phát triển TÂM SINH NGHĨA (thành phố Hồ Chí Minh); công nghệ xử lý nylon phế thải thành dầu công nghiệp (dầu PO, RO) của Nhà máy xử lý rác thải thành phố Đà Nẵng; dây chuyền công nghệ đốt rác sinh hoạt thu hồi nhiệt sử dụng cho hoạt động của dây chuyền của Cty cổ phần dịch vụ môi trường Thăng Long (Hà Nội); công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt chưa qua phân loại đầu nguồn kết hợp tận dụng phế thải để sản xuất phân hữu cơ vi sinh của Cty cổ phần đầu tư - phát triển công nghệ môi trường Bình Phước (BETID).

Phát biểu kết luận Hội nghị, Thứ trưởng Cao Lại Quang hoan nghênh các đại biểu đã dự Hội nghị thể hiện sự quan tâm của các địa phương, các doanh nghiệp và các cơ quan đối với công tác xử lý CTR, bày tỏ chia sẻ với những khó khăn mà các doanh nghiệp và các địa phương đã gặp phải trong thời gian qua trong đó tập trung vào các vấn đề chính là thiếu quy hoạch CTR, khó khăn trong lựa chọn công nghệ xử lý CTR phù hợp với điều kiện của địa phương, việc xác định suất đầu tư và hiệu quả đầu tư, thiếu các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR cũng như một số vấn đề liên quan cơ chế, chính sách.

Thứ trưởng Cao Lại Quang đề nghị lãnh đạo các địa phương tập trung rà soát, hoàn chỉnh, sớm hoàn thành quy hoạch CTR làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển cơ sở xử lý; quan tâm lựa chọn công nghệ xử lý CTR do các đơn vị trong nước nghiên cứu; chủ động gặp gỡ các nhà đầu tư và về phần mình các nhà đầu tư cần tìm hiểu nhiều hơn để có thể tạo được niềm tin với địa phương; đồng thời khẳng định, Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các doanh nghiệp, các địa phương và sẽ có những đề xuất với Chính phủ về các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho địa phương, doanh nghiệp thực hiện Chương trình.

Huỳnh Phước

Nước Nga và vấn đề nhà ở xã hội cho các gia đình trẻ

Nhà ở tại Nga là một trong những vấn đề phức tạp nhất, ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng. Hiện nay, xây dựng những cơ chế hiệu quả đảm bảo nhà ở cho thanh niên và các gia đình trẻ đặc biệt cấp thiết do sự bùng nổ cuộc khủng hoảng nhân khẩu, với hệ quả là sự thiếu hụt đội ngũ chuyên gia trẻ, và điều này bắt đầu ảnh hưởng tới năng lực sản xuất của xã hội, cũng đồng nghĩa với ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng của khu vực. Đó là vấn đề thực sự đáng quan tâm đối với đất nước và các thế hệ tương

lai. Hỗ trợ các gia đình trẻ giải quyết vấn đề nhà ở chính là bước ổn định cơ bản điều kiện sinh sống cho các đối tượng này. Khả năng giải bài toán nhà ở - trong đó có việc tìm nguồn vốn từ tín dụng thế chấp hoặc vay tín chấp để mua nhà - đã tạo động lực mạnh mẽ cho giới trẻ nâng cao chất lượng lao động, tự trau dồi trình độ chuyên môn để tăng mức lương của mình.

So với mặt bằng chung trong xã hội, thanh niên là những công dân được hưởng các chế độ bảo trợ về mặt xã hội ít nhất. Đa đa số người

lao động trẻ có thu nhập chỉ tương đương mức sinh hoạt phí tối thiểu, không có tích lũy, không đủ khả năng tái đầu tư; trong khi đó các nhu cầu của tín dụng thế chấp không tăng, còn giá cả bất động sản trên thị trường khu vực lại tăng liên tục. Do đó, việc trước tiên mà Chính quyền cần làm là xây dựng các cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề nhà ở cho các gia đình trẻ.

Tháng 9/2011 tại vùng Kemerov (Kuzbass - Nga), một cuộc nghiên cứu xã hội về vấn đề nhà ở đã được tiến hành, với đối tượng là sinh viên và các gia đình trẻ. Trong số 350 người tham gia phỏng vấn (trong độ tuổi từ 20 – 24): 12% có nhà riêng; 21% sống cùng bố mẹ; 8% sống trong ký túc xá; 56% thuê căn hộ; và 3% sống tập thể. 12% số người được hỏi có thu nhập thường xuyên, và chỉ 5% trong số đó đạt mức cao nhất 20 -30 nghìn rúp (xấp xỉ 600 – 900 USD). Như vậy, về nguyên tắc, họ không thể có một căn hộ của riêng mình nếu không có sự trợ giúp của ngân sách địa phương. Các gia đình trẻ phần lớn mua nhà lần đầu và không có quyền sở hữu nhà để có thể cải thiện điều kiện ở bằng cách tăng diện tích hay sử dụng chỗ ở đó vào việc vay tín chấp. Họ thậm chí còn không có khả năng tích góp số tiền cần thiết cho mục đích thuê mua nhà. Phần lớn họ đều có nhu cầu cải thiện chỗ ở, song 72% lại không có khả năng tự thực hiện việc này.

Tại Kuzbass - một trong những mỏ than lớn nhất của Nga ở phía tây Siberi - ngành xây dựng trong những năm gần đây phát triển khá mạnh mẽ; rất nhiều dự án, chương trình về việc hỗ trợ thanh niên và các gia đình trẻ thuê mua nhà đang được thực hiện. Chính quyền vùng đã có những chính sách hỗ trợ các lao động trẻ như: cho vay ưu đãi mua nhà từ ngân sách vùng; từ năm 2001 việc thế chấp xã hội đã được thực thi. Hiện nay, các công dân Kuzbass thuộc 24 nhóm đối tượng (giáo viên; bác sĩ; người làm công tác văn hoá; gia đình sinh viên; gia đình đông con; bà mẹ đơn thân; bộ đội xuất ngũ và thương binh...) được vay ưu đãi thời hạn 20 năm

với các hạn mức 5%, 3%, 0%/năm. Các gia đình trẻ có thể vay với hạn mức 5% (thời hạn đến 20 năm) với khoản nợ ban đầu 10%. Các gia đình sinh viên - 3% với khoản nợ ban đầu 10%. Đội ngũ chuyên gia trẻ - 0% và không cần khoản nợ ban đầu.

Ngoài ra, ngân sách vùng còn dành ra khoản trợ cấp hỗ trợ mua nhà. Khác với trợ cấp của liên bang, vùng dành khoản trợ cấp bằng 35% trị giá căn nhà, không căn cứ vào việc hộ gia đình có con hay không, và có mấy con. Việc thanh toán tương tự như trợ cấp của liên bang, nhưng theo đơn giá để xây một ngôi nhà cụ thể. Để có thể được trợ cấp hoặc vay tiền, các gia đình trẻ cần tới các Ban phụ trách vấn đề nhà ở của khu vực nơi đăng ký hộ khẩu của người vợ hoặc người chồng và ghi tên vào danh sách những người có nhu cầu cải thiện chỗ ở.

Tại Kemerov, Luật về tín dụng ưu đãi cho các gia đình trẻ có hiệu lực từ năm 2007. Theo Luật, ngân sách vùng cho vay lãi suất 0% không cần khoản nợ ban đầu (với thời hạn 20 năm) không chỉ các đối tượng trong diện ngân sách chi trả, mà cả người lao động thuộc nhiều lĩnh vực sản xuất: chế tạo máy, hóa chất, khai thác than đá...Tuy nhiên, chỉ những công dân có đóng góp thực sự cho sự phát triển của Kuzbass mới được xem xét. Năm 2007 đã có 400 gia đình trẻ ở Kuzbass được vay, năm 2008 con số này là 500. Từ năm 2009, tại Kuzbass, việc xây dựng và đưa vào sử dụng các khu nhà ở «trao đổi» được bắt đầu tiến hành. Trong những khu nhà này, các căn hộ được cho thuê với các điều kiện ưu đãi trong vòng 5 năm. Khoảng thời gian đó một gia đình trẻ có thể tự khẳng định cuộc sống, kiếm tiền và tích lũy để mua một căn hộ riêng hoặc vay ưu đãi để mua nhà. Còn căn hộ nơi họ đã từng sinh sống sẽ được Chính quyền lấy lại và «sang tên » cho một gia đình trẻ tiếp theo. Năm 2012, thành phố Prokolev đã đưa vào sử dụng khu nhà đầu tiên dạng này, và Kuzbass là địa phương thứ 2 đưa dạng nhà này vào sử dụng. Giá trị của công

trình 99 triệu rúp do ngân sách vùng chi trả. Các căn hộ trong khu nhà dành cho các gia đình trẻ (dưới 35 tuổi) thuê. Các công dân trong ngôi nhà này chỉ phải thanh toán phí cho dịch vụ nhà ở và công trình công cộng, cộng với tiền thuê nhà – 10 rúp / m². Chẳng hạn, một căn hộ một buồng có giá thuê 420 rúp / tháng, chưa kể các khoản phí dịch vụ công cộng khác.

Cần ghi nhận một điều rằng: sự hỗ trợ của vùng dành cho thanh niên và các gia đình trẻ có thể thực hiện nhờ sự phát triển của ngành xây dựng. Theo kết quả 6 tháng đầu năm 2011, vùng Kemerov dẫn đầu toàn khu vực Siberi về khối lượng xây dựng nhà ở - 1.112.000 m² với 22 nghìn hộ gia đình trong những căn hộ mới. Một dự án lớn nhà thấp tầng với đầy đủ tiện nghi đang được tiếp tục triển khai tại đô thị vệ tinh Lesnaya Poliana với 1 nghìn rưỡi công dân - đa phần là các gia đình trẻ - đã tới sinh sống.

Trong toàn Kuzbass tổ hợp nhà thấp tầng được triển khai tại hơn 30 địa điểm.

Tuy chương trình khá hiệu quả, và luật của vùng Kemerov đã ban hành (năm 2010), vấn đề nhà ở cho thanh niên và các gia đình trẻ tại đây vẫn còn phải đi qua một chặng đường dài nữa để đạt được những giải pháp toàn diện. Hiện nay, đối với các công dân Kuzbass, vấn đề này vẫn rất nóng; và giải được trọn vẹn bài toán này điều quan trọng nhất là cần có một phương pháp tổng hợp - nghĩa là cần thống nhất mọi nỗ lực của các cấp Chính quyền từ liên bang đến vùng, từ trung ương đến địa phương.

E. Kuzneshova

Nguồn: Tạp chí Xây dựng dân dụng & Xây dựng công nghiệp Nga tháng 12/2011

ND: Lệ Minh

Sự phát triển các làng sinh thái tại Nga và một số nước Âu - Á

Nghị quyết của Chính phủ Liên bang Nga về phát triển bền vững các khu vực nông thôn, song song với phát triển ngành du lịch nội địa và đón khách quốc tế đến Nga đã mở ra một triển vọng to lớn để triển khai nghiên cứu các giải pháp phát triển tổ hợp nghỉ dưỡng & chăm sóc sức khỏe một cách hợp lý; công việc này xuất phát từ thực tiễn thiết kế xây dựng trong nước và quốc tế, cũng như khả năng bố trí các tổ hợp này tại các làng sinh thái. Nhìn lại lịch sử hình thành các công trình có chức năng chăm sóc sức khỏe - trị liệu ở các nơi, một điều dễ nhận thấy là: trải qua năm tháng, các địa điểm nghỉ dưỡng lại được phát triển tại những vùng làng quê đang diễn ra quá trình đô thị hóa, do vậy hiệu quả chữa bệnh, trị liệu cũng bị giảm sút đáng kể. Việc phát triển mô hình tổ hợp nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe trong tương lai gắn liền với việc khai thác các khu vực vùng sâu vùng xa, với đặc điểm nằm gần các khu bảo tồn

thiên nhiên, các khu rừng cấm, các chủ thể tự nhiên khác có tính chất trị liệu, và theo nguyên tắc - có hạ tầng cơ sở kém phát triển hoặc chưa có hạ tầng.

Nghiên cứu các khu vực có tiềm năng để bố trí các công trình trị liệu - có tính đến khoảng cách tới các điểm dân cư hiện có - vấn đề tổ chức hạ tầng cho người dân phục vụ các công trình này được đặt ra; cấp thiết và phức tạp hơn cả là việc tổ chức các cơ sở giáo dục, và qua đó mở ra nhiều triển vọng đối với giáo dục môi trường và các hoạt động giáo dục ngoại khóa. Điều này là một tín hiệu rất tốt để thể hiện hiệu quả cao của các công trình được xây dựng nhanh (các công trình lắp ghép, di động...), qua đó cho phép xây dựng những công trình có khả năng điều hòa một cách linh hoạt những thay đổi về dân số học, tức là sự thay đổi số dân theo từng mùa. Tổng hợp các đặc điểm nghỉ ngơi và giáo dục tại các vùng sâu vùng xa là cơ

sở vững chắc đối với việc nghiên cứu triển vọng phát triển các làng sinh thái và phù hợp với các mối quan hệ xã hội bên ngoài.

Tại Nga và nhiều nước khác, khái niệm làng sinh thái để chỉ những điểm dân cư trong một không gian thuận lợi về mặt sinh thái, và để phát triển kinh tế đã chuyển đổi sang du lịch nông nghiệp sinh thái; thực hiện các dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, dạy nghề... Trong lịch sử phát triển các làng sinh thái hiện đại (bắt đầu xuất hiện sau Thế chiến 2), có thể phân ra 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: hình thành các làng dưới dạng “công xã” và kéo dài từ cuối những năm 40 đến đầu những năm 50 của thế kỷ XX.

Giai đoạn 2: phát triển trong những năm 60 – 70 của thế kỷ XX. Sự hình thành các làng sinh thái tại nhiều nước trở nên rầm rộ vào đầu những năm 60, và đặc biệt mạnh mẽ vào năm 1968, sau khi UNESCO công nhận các làng sinh thái cũng là một thành phần của cơ cấu tổ chức văn hóa xã hội. Trong giai đoạn này, các mô hình kinh tế thay thế cùng với những cố gắng áp dụng vào thực tế dưới hình thức làng tự hình thành theo cơ cấu kinh tế xã hội, và phù hợp hơn với định nghĩa “công xã” tại các làng sinh thái được nghiên cứu một cách tích cực.

Một ví dụ điển hình cho giai đoạn 2 phát triển các làng sinh thái - đó là dự án quốc tế Aurovill (Thành phố Mặt trời) được triển khai năm 1968 tại miền nam Ấn Độ do UNESCO đứng ra tài trợ. Hiện đã có một số kết quả khả quan trong sự phát triển khu làng sinh thái Aurovill. Dân số trong làng hiện nay có 1200 người thuộc 31 quốc tịch và tới đây từ nhiều nước trên thế giới. Quy hoạch tổng quan Aurovill đã chỉ ra rằng: các nguồn tài nguyên nhân lực và tài nguyên kinh tế thường có xu hướng dồn về các khu vực đô thị, giờ đây cũng có thể được sử dụng một cách hiệu quả cho sự phát triển các vùng nông thôn, từ đó thiết lập được một cộng đồng lành mạnh và công bằng (xét về mặt kinh tế). Các đô thị hiện nay lại

được quy hoạch, phát triển và thể hiện vai trò chức năng không theo con đường của Aurovill. Chúng ta đều biết rằng: các khu vực đô thị mở rộng không chỉ lấn át đất canh tác nông nghiệp giá trị, mà còn ảnh hưởng trực tiếp tới các làng quê và các điểm dân cư, để rồi biến các khu vực này trở thành những ốc đảo nghèo nàn hay biến chất về mặt sinh thái, với hạ tầng kém phát triển. Nhiều dẫn chứng thực tế cho thấy: tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong các làng và các điểm dân cư - thậm chí liền kề các đô thị lớn – cũng không thể có một cuộc sống chất lượng như tại Aurovill.

Aurovill được xây dựng trên nguyên tắc tiết kiệm đất. Các hình thái đô thị cũng như các tiện nghi của một đô thị được áp dụng trong quá trình xây dựng, đồng thời vành đai xanh xung quanh được dành cho các nghiên cứu ứng dụng theo nhiều hướng: sản xuất lương thực, lâm nghiệp, sử dụng đất đúng mục đích, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, xử lý chất thải và nhiều lĩnh vực khác hỗ trợ cho sự phát triển bền vững của thành phố. Kết quả của những biện pháp mang tính cách tân đó sẽ được phép áp dụng tại các vùng nông thôn cũng như thành thị nhằm hỗ trợ cho sự phát triển các khu vực đó. Điều khá thú vị là hệ thống các trung tâm văn hóa và chăm sóc sức khỏe tại Aurovill được triển khai khá rộng rãi, trong đó thực hiện mọi hoạt động liên quan tới sự phát triển thể chất và tinh thần của con người. Những dịch vụ của các trung tâm này được dân địa phương và khách du lịch tới tham quan làng sinh thái, cũng như những người chỉ đến đây để chữa bệnh sử dụng. Tại đây, ngoài việc chăm sóc sức khỏe cho khách, mọi người còn có thể trao đổi các kiến thức trong việc tự điều trị và tự chăm sóc bản thân. Có thể nói, mô hình Aurovill là một minh chứng cụ thể cho sự cần thiết của các tổ hợp nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe trong sự phát triển kinh tế của các làng sinh thái. Và điều này giúp hiện thực hóa mô hình thử nghiệm Aurovill trong cộng đồng nhân loại, với sự ủng

hộ của Chính phủ Ấn Độ, tổ chức UNESCO và qua thời gian kiểm nghiệm.

Giai đoạn 3 với đặc điểm chủ yếu là khẳng định khái niệm “công xã” ở cấp độ các làng đang hướng tới mục tiêu là làng sinh thái, cũng như sự phân tách cuộc sống của nhóm dân cư không bị «đô thị hóa» trong những làng quê có không gian lịch sử và những điểm dân cư khác.

Ví dụ điển hình cho giai đoạn này chính là sự thành lập Liên bang Damanhur tại phía Bắc Italia – cách Turin 60 km - vào năm 1975. Damanhur là một cộng đồng sinh thái, một tập hợp các công xã và các làng sinh thái với cơ cấu chính trị - xã hội đặc trưng và liên tục phát triển. Ngoài ra, trong khu làng sinh thái này còn có một trung tâm nghiên cứu xã hội và nghiên cứu các tác phẩm nghệ thuật. Gần 400 phụ tá đắc lực đang sinh sống tại các thung lũng kế bên, và họ thường xuyên tham gia vào các hoạt động của Damanhur. Cư dân của Liên bang sinh sống trên một vùng đất đai rộng lớn, bao gồm rừng, các khu nhà ở, đất canh tác... với hơn 100 ngôi nhà, các xưởng thủ công, các cơ sở kinh doanh và trại chăn nuôi. Damanhur có đại diện của mình tại Italia, châu Âu, Nhật và hợp tác với rất nhiều tổ chức trên toàn thế giới. Trong khu làng sinh thái có cả các nhà trẻ tu, trường tiểu học và trung học cơ sở, trường đại học mở - một dự án thương mại thành công. Damanhur nổi tiếng khắp nơi bởi các tác phẩm nghệ thuật dưới lòng đất mà phần lớn được thực hiện bằng tay bởi các nghệ nhân hiện đại. Tổ hợp các gian trưng bày dưới lòng đất đã được xây dựng trong làng sinh thái, và được chiếu sáng hoàn toàn bằng ánh sáng tự nhiên, thông qua các ô kính được trang trí bằng các bức bích họa, các bức tượng nhỏ... Do đó, nơi đây được chính thức công nhận là công trình có giá trị về mặt kiến trúc. Từ năm 1998, Damanhur đã trở thành một thành viên trong tổ chức quốc tế “Mạng lưới các làng sinh thái toàn cầu” – Global Ecovillage Network (GEN). Đây là một tổ chức phi thương mại, và là nhà tư vấn đặc biệt của Hội

đồng kinh tế xã hội thuộc Liên Hợp Quốc (UN-ECOSOC), và là đối tác của Viện Giáo dục và Nghiên cứu thuộc Liên Hợp Quốc.

Hiện nay rất khó nêu một con số chính xác về số lượng các làng sinh thái trên thế giới. Nhờ GEN, hoạt động của các làng sinh thái quốc tế và các làng sinh thái lớn được kết nối với nhau một cách hiệu quả. Theo GEN, sự khác biệt cơ bản giữa làng sinh thái với những loại hình làng xã khác ở những điểm sau: định hướng sinh thái và ý tưởng mục đích thiết lập một chu trình kinh tế, tiết kiệm năng lượng, công nghệ và sinh thái để bảo đảm cuộc sống cho các cư dân, dựa trên tương quan hài hòa với thiên nhiên sống và thiên nhiên tĩnh tại xung quanh; thiết lập và sử dụng hệ thống công nghệ sinh học thay thế để xử lý sinh học các chất thải; vệ sinh môi trường cũng như bảo vệ cảnh quan thiên nhiên xung quanh; và cuối cùng - sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý vào mục đích nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe.

Tại Nga, những làng sinh thái phát triển bền vững được hình thành từ những năm 90 của thế kỷ XX (gần 10 làng) và trong những năm đầu thế kỷ XXI đã phát triển rất mạnh mẽ (hơn 100 làng); gần một nửa trong số đó đã được xây dựng theo ý tưởng thành lập cộng đồng, có đất đai và công trình để ở. Tại các làng này chỉ có một vài người dân sinh sống tại chỗ, số còn lại phần lớn thời gian không ở trong làng. Cùng với sự di cư thường xuyên, nhu cầu tăng diện tích nhà ở, cũng như nhu cầu tổ chức nghỉ ngơi và du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe cũng xuất hiện và tăng dần, và việc chăm sóc sức khỏe không chỉ nhờ chất lượng dịch vụ chữa trị tại địa phương, mà còn nhờ chu trình chữa bệnh sử dụng các nguyên liệu và thảo mộc tự nhiên. Hướng phát triển kinh tế tiếp theo trong các làng sinh thái được hoạch định mang tính chất tiểu thương dưới hình thức các trung tâm nghỉ dưỡng –chăm sóc sức khỏe.

Giữa các chức năng của một công trình xây dựng trong các làng sinh thái, các chức năng

nghỉ dưỡng, du lịch, chăm sóc sức khỏe, sản xuất nông nghiệp có tiềm năng cùng phát triển rất lớn, trong đó chức năng du lịch đóng vai trò mắt xích kết nối, bởi ngành này có liên quan tới nhiều lĩnh vực khác như: sản xuất nông nghiệp (dưới hình thức du lịch nông trại), nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe (với các dịch vụ bổ sung phục vụ khách nghỉ tại làng sinh thái, kết hợp với giáo dục về môi trường sinh thái trong khuôn khổ chương trình du lịch nông trại hoặc du lịch sinh thái). Sự kết hợp này không những duy trì tính năng động phát triển của các làng sinh thái mà còn bổ sung thêm cơ sở chức năng của những điểm dân cư bằng các công trình có tính chất du lịch và giáo dục môi trường sinh thái, và bằng các dịch vụ nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe. Các tổ hợp nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe ra đời nhằm đáp ứng mục tiêu kết hợp các chức năng trên trong một thể thống nhất. Những nghiên cứu thử nghiệm mô hình này tại các làng sinh thái sẽ tăng cường việc

khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý; khắc phục những phức tạp nảy sinh trong quá trình khai thác các vùng nông thôn làng quê; xóa bỏ sự kìm hãm phát triển kinh tế hình thức nhỏ và vừa. Việc tiếp tục nghiên cứu, xem xét các vấn đề lý thuyết và ứng dụng kiến trúc của các tổ hợp nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe tại các làng sinh thái đòi hỏi cần có sự nghiên cứu tổng hợp các chức năng giáo dục, trị bệnh, chăm sóc sức khỏe. Các quá trình điều trị và luyện tập có sự liên quan hỗ trợ cho nhau, do đó có khả năng tác động tới môi trường thiên nhiên xung quanh đồng thời thúc đẩy nhanh việc sử dụng các công trình xây dựng, có tính tới những điều kiện đặc thù trong các làng sinh thái.

I. Dunichkin

*Nguồn: Tạp chí Xây dựng & Kiến trúc Nga
(số 2/2012)*

ND: Lê Minh

Quảng Tây : Huy động tổng hợp các nguồn lực, thúc đẩy cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn

Từ năm 2009 đến nay, Bộ Nhà ở, đô thị và nông thôn Trung Quốc đã bố trí tổng cộng 783 tỷ NDT cho công tác cải tạo nhà ở xuống cấp cho 398.000 hộ nông thôn của Khu tự trị Quảng Tây. Các cấp Đảng ủy, Chính quyền của tỉnh Quảng Tây đã quan tâm cao độ đến công tác cải tạo nhà ở xuống cấp nông thôn, tăng cường chỉ đạo, giúp đỡ, hỗ trợ cho khoảng 1,6 triệu nông dân nghèo có nhà ở mới, cải thiện có hiệu quả điều kiện nhà ở cho nhóm người nghèo ở nông thôn. Cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn đã trở thành công trình dân sinh được người nông dân nhiệt liệt hưởng ứng, đồng thời cũng là trọng điểm công tác quy hoạch, xây dựng nông thôn mới của Khu tự trị Quảng Tây.

1. Tăng cường tổ chức lãnh đạo, nắm vững công tác

Bí thư đảng ủy Khu tự trị Quảng Tây Quách

Thanh Côn và Chủ tịch Khu tự trị Mã Tiêu đã nhiều lần đưa ra các phát biểu quan trọng đối với việc nắm vững công tác cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn. Từ Khu tự trị đến các quận huyện, lãnh đạo chính quyền các cấp phải trực tiếp chỉ đạo công tác cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn. Trong 3 năm qua, Chính quyền Khu tự trị Quảng Tây đã đặt công tác cải tạo nhà ở nông thôn là nhiệm vụ trọng điểm, tổ chức ký cam kết trách nhiệm với lãnh đạo 14 chính quyền cấp huyện.

2. Tích cực huy động tiền vốn, củng cố các công tác cơ bản

Do nguồn ngân sách của Quảng Tây có hạn, việc huy động vốn cho công tác cải tạo nhà ở nông thôn gặp không ít khó khăn. Do vậy công tác huy động vốn được lãnh đạo Khu tự trị hết sức quan tâm chỉ đạo. Trong 3 năm gần

đây, toàn Khu tự trị đã huy động các nguồn lực từ ngân sách các cấp, trái phiếu địa phương... được khoảng 783 tỷ NDT (khoảng 39,15 triệu USD) cho cải tạo nhà ở nông thôn, đáp ứng tỷ lệ vốn đối ứng tỷ lệ 1:1 với số vốn hỗ trợ của Trung ương. Trong số vốn đối ứng đó, Khu tự trị Quảng Tây tiến hành phân bổ kịp thời cho các nhiệm vụ trong kế hoạch cải tạo nhà ở nông thôn theo kế hoạch, bảo đảm cung cấp đủ vốn và kịp thời cho các địa phương. Các địa phương thuộc Khu tự trị cũng tích cực triển khai các biện pháp huy động vốn, huy động bổ sung được 1303 tỷ NDT, thực hiện triển khai đồng thời dự án cải tạo nhà ở nông thôn và cải tạo diện mạo đô thị, nông thôn, đổi mới vật liệu xây dựng, phát huy hiệu quả tổng hợp của công tác cải tạo nhà ở nông thôn.

3. Kiểm tra, giám sát trình tự thực hiện một cách nghiêm ngặt, thúc đẩy công bằng và minh bạch

Trong công tác cải tạo nhà ở nông thôn, Chính quyền Khu tự trị Quảng Tây kiên trì thực hiện nguyên tắc thẩm tra, xét duyệt các đối tượng thụ hưởng chính sách một cách nghiêm túc, công khai, công bằng, đồng thời thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận sự giám sát, phản ánh của quần chúng nhân dân. Chú trọng quan tâm đến các đối tượng ưu tiên: hộ gia đình khó khăn, hộ gia đình có người tàn tật gặp khó khăn và hộ gia đình có nhà ở xuống cấp ở ven biên giới. Trong 3 năm tới, Quảng Tây đề ra mục tiêu cải tạo khoảng 130.000 nhà ở xuống cấp cho các hộ nghèo, hộ có người tàn tật gặp khó khăn. Hiện nay, Quảng Tây đã hoàn thành cải tạo nhà ở xuống cấp cho 57.200 hộ dân ở tuyến ven biên giới, việc xóa bỏ nhà mái gianh ở nông thôn trong phạm vi 20km vùng ven biên giới cơ bản đã hoàn thành.

Mặt khác, Chính quyền Khu tự trị Quảng Tây tích cực chỉ đạo việc nghiêm túc thực hiện những tiêu chuẩn có liên quan. Phân chia mức độ nghèo khó khác nhau để phân loại cải tạo, mở ra khoảng cách của tiêu chuẩn hỗ trợ một

cách thích hợp, nâng mức hỗ trợ cho nhóm đối tượng nghèo nhất lên 20.000 NDT/hộ. Mục tiêu của Quảng Tây là tuân thủ nghiêm chỉnh và đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cải tạo nhà ở xuống cấp, đảm bảo nhu cầu nhà ở tối thiểu của các hộ nông dân, quản lý nghiêm ngặt tiền vốn có liên quan. Về chế độ thanh toán cho các dự án cải tạo nhà ở nông thôn, Quảng Tây thực hiện tạm ứng 10% trước khi khởi công, 30% sau khai khởi công, 50% sau khi hoàn thành và 10% còn lại được thanh toán sau khi nghiệm thu hoàn thành dự án.

4. Tăng cường chỉ đạo thực hiện tiến hành cải tạo nhà ở nông thôn

Chính quyền Khu tự trị Quảng Tây đã ban hành “Kế hoạch cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn Quảng Tây”, trong đó nêu rõ các mục tiêu, nhiệm vụ của các giai đoạn thực hiện. Trên cơ sở đó, các địa phương thuộc Khu tự trị tổ chức xây dựng kế hoạch cải tạo nhà ở nông thôn của địa phương. Ngoài ra, Chính quyền Quảng Tây cũng xuất bản “Tập bản vẽ xây dựng cải tạo nhà ở xuống cấp ở nông thôn”, ban hành “hướng dẫn kỹ thuật cải tạo nhà ở xuống cấp nông thôn”, “biện pháp nghiệm thu và hướng dẫn kỹ thuật đánh giá nhà ở xuống cấp nông thôn”. Đơn vị thực hiện cải tạo nhà ở nông thôn có thể căn cứ vào các quy tắc, hướng dẫn, tiêu chuẩn có liên quan để lựa chọn phương pháp chỉ đạo kỹ thuật, đảm bảo an toàn thi công và chất lượng công trình. Tăng cường giám sát quản lý phòng chống động đất đối với việc cải tạo nhà ở xuống cấp, để nội dung phòng tránh động đất được đưa vào hạng mục phải được kiểm tra nghiệm thu.

5. Tăng cường đốc thúc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh

Trong công tác cải tạo nhà ở nông thôn, Chính quyền Quảng Tây đã xây dựng và ban hành quy định về chế độ báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng, hàng quý, chế độ hội nghị thường kỳ để kịp thời nắm bắt tình hình triển khai thực hiện, giải quyết các vấn đề phát sinh,

đốc thúc tiến độ công tác. Căn cứ yêu cầu quản lý, Quảng Tây đã xây dựng hệ thống thông tin về hồ sơ của các hộ nông dân có nhà ở xuống cấp cần được cải tạo trên toàn Khu tự trị, thực hiện giám sát tiến độ của các khu vực... Đồng thời chú trọng công tác kiểm tra thực tế việc triển khai thực hiện ở các địa phương để kịp thời phát hiện và xử lý những vấn đề phát sinh.

6. Tăng cường thông tin tuyên truyền

Chính quyền Khu tự trị Quảng Tây và chính quyền các cấp thuộc Khu tự trị hết sức chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về đường lối, chính sách, kế hoạch cải tạo nhà ở nông thôn của Khu tự trị thông qua hình thức xuất bản phẩm, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, để tranh thủ sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân.

Trong những năm tới, Quảng Tây sẽ tiếp tục tăng cường các chế độ công tác, cố gắng thực hiện cơ bản mục tiêu xóa bỏ nhà ở tranh tre nứa lá; trọng điểm nắm bắt cải tạo triệt để nhà ở xuống cấp của các hộ gia đình nghèo khó khăn và các hộ vùng ven biên khu vực toàn tỉnh, cố gắng thực hiện cơ bản mục tiêu xóa bỏ những nhà ở xuống cấp ở nông thôn trong phạm vi 20 km vùng biên của khu vực.

Phòng Xây dựng nhà ở, ĐT-NT Khu tự trị dân tộc Choang - Quảng Tây, Trung Quốc

Nguồn: Tạp chí xây dựng đô thị TQ số 3/2012

ND: Khánh Ly

Quý tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu: Tăng cường kiểm tra toàn diện, áp dụng nhiều biện pháp phòng ngừa, bảo đảm an toàn vận hành quỹ tiền vốn nhà ở

Thành phố Thường Châu, tỉnh Giang Tô là một trong những thành phố thí điểm thực hiện cải cách chế độ nhà ở đợt đầu tiên của Trung Quốc. Tháng 6/1992, thành phố Thường Châu đã đi đầu tỉnh Giang Tô trong việc xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở. Năm 2003, căn cứ quy định của “Điều lệ quản lý quỹ tiền vốn nhà ở” do Quốc Vụ viện ban hành, Thường Châu tiến hành điều chỉnh cơ cấu, thành lập Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở trực thuộc chính quyền thành phố, chịu trách nhiệm quản lý và vận hành quỹ tiền vốn nhà ở. Nhiều năm qua, Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở Thường Châu luôn đảm bảo kinh doanh tiền vốn an toàn, xây dựng cơ chế ngăn ngừa rủi ro, thông qua kiểm tra toàn diện các yếu tố rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp phòng ngừa rủi ro, giúp cho Quỹ tiền vốn nhà ở được vận hành thông suốt, an toàn và hiệu quả liên tục trong 9 năm.

I. Nhận thức chính xác loại hình rủi ro, kiểm tra toàn diện các rủi ro

Quản lý quỹ tiền vốn nhà ở chủ yếu bao gồm các công tác như điều chỉnh chính sách, thẩm tra phê duyệt nghiệp vụ, kinh doanh tiền vốn... Hiện nay, bình quân mỗi năm Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở Thường Châu tiếp nhận tiền gửi của hơn 20 nghìn cán bộ, công nhân viên chức, phải thẩm tra phê duyệt đề nghị xin rút vốn hoặc vay vốn của hơn 2.500 người, lượng tiền giao dịch hàng ngày đạt trên 40 triệu NDT. Do nắm giữ và kinh doanh một số lượng lớn tiền vốn, Trung tâm phải đối mặt với nhiều rủi ro. Rủi ro trong quản lý tiền vốn có thể là rủi ro bên ngoài do môi trường chính sách thay đổi, cũng có rủi ro bên trong do tiêu cực từ phía chính quyền. Trong đó, rủi ro bên trong do tiêu cực từ phía chính quyền rải rác ở các nghiệp vụ, các khâu quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở, đó là trọng điểm của công tác phòng ngừa rủi ro. Kinh nghiệm thực tiễn chứng tỏ, rủi ro bên trong do tiêu cực từ phía chính quyền biểu hiện chủ yếu ở 06 mặt sau: *Thứ nhất là*, rủi ro chấp

hành chính sách, tức là rủi ro do không dựa vào quy định của pháp luật, không thực hiện mệnh lệnh, không dừng lại khi bị cấm hoặc thực hiện chính sách không đến nơi đến chốn gây ra. *Thứ hai là*, rủi ro kinh doanh tiền vốn, tức là rủi ro do sử dụng tiền vốn không theo quy định gây ra. *Thứ ba là*, rủi ro quản lý điều tiết nội bộ, tức là rủi ro do thiếu chế độ quản lý điều tiết nội bộ, chế độ thiếu tính khả thi hoặc cơ chế điều tiết bên trong không kiện toàn gây ra. *Thứ tư là*, rủi ro thao tác nghiệp vụ, tức là rủi ro trong thao tác các nghiệp vụ do vi phạm trình tự thao tác hoặc trình tự thao tác không quy phạm gây ra. *Thứ năm là*, rủi ro quản lý thông tin tức là rủi ro do chức năng phòng ngừa rò rỉ và an toàn của hệ thống thông tin quỹ tiền vốn nhà ở không mạnh, không giới quản lý thông tin số liệu gây ra. *Thứ sáu là*, rủi ro tổ chức nhân viên, tức là rủi ro do nhân viên thiếu đạo đức nghề nghiệp, không trung thực khi làm việc gây ra, rủi ro do năng lực nghiệp vụ của nhân viên không đáp ứng được nhu cầu quản lý quỹ tiền vốn nhà ở.

Để làm rõ tình hình 06 loại rủi ro trên, Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu xoay quanh các khâu “thu, chi, tồn khoản, tài khoản” quỹ tiền vốn nhà ở, triển khai kiểm tra toàn diện: *Thứ nhất là*, phân loại kiểm tra theo hai loại lớn: quản lý và nghiệp vụ. Tổ chức chuyên gia điều chỉnh chức năng trách nhiệm và chủng loại nghiệp vụ, tổng kết ra 75 quy trình quản lý và 82 quy trình nghiệp vụ làm trọng điểm kiểm tra rủi ro. *Thứ hai là*, kiểm tra từng tầng. Ban lãnh đạo tổ chức kiểm tra xoay quanh các khâu như quyết sách quan trọng, miễn nhiệm nhân sự quan trọng, xây dựng hạng mục quan trọng, điều tiết sử dụng số tiền lớn...; các ban quản lý tiến hành kiểm tra về nghiệp vụ, thẩm tra phê chuẩn, nhân sự, tài vụ...; cá nhân công nhân viên chức kết hợp với chức trách cương vị làm việc, kiểm tra tình hình thực hiện chức năng trách nhiệm. *Thứ ba là*, đánh giá rủi ro. Tiến hành đánh giá mức độ tổn thất đối với mọi rủi ro có thể nảy sinh, xác định

cấp độ rủi ro. Thông qua điều tra, đã xác định được 53 điểm rủi ro quản lý và nghiệp vụ, trong đó có 25 rủi ro thao tác nghiệp vụ, 28 rủi ro quản lý.

II. Tích cực áp dụng các biện pháp hữu hiệu, kiện toàn hệ thống phòng ngừa rủi ro

Trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu nghiêm túc quán triệt yêu cầu của Ủy ban kỷ luật Trung ương về công tác phòng chống rủi ro từ phía chính quyền, tích cực áp dụng các biện pháp hữu hiệu đối với rủi ro tiêu cực từ phía chính quyền, thông qua thực hiện 06 biện pháp “cải cách thể chế, xây dựng chế độ, quản lý điều tiết bên trong, xây dựng hệ thống thông tin, giáo dục bồi dưỡng huấn luyện, giám sát bên trong và bên ngoài”, kiện toàn hơn nữa rủi ro tiêu cực từ phía chính quyền.

1. Cải cách mô hình thể chế, tăng cường quản lý cơ sở

Học tập mô hình quản lý của doanh nghiệp tài chính hiện đại, tuân thủ nguyên tắc “tách riêng quản lý ra khỏi kinh doanh”, xây dựng và kiện toàn thể chế quản lý mới phù hợp với yêu cầu phòng ngừa rủi ro. Về cơ cấu tổ chức, xác định rõ 4 chủ thể trách nhiệm - lãnh đạo Trung tâm, ban quản lý, nhân viên tác nghiệp trực tiếp và ngân hàng được ủy thác. Một mặt, ban lãnh đạo và nhân viên tác nghiệp trực tiếp tăng cường chỉ đạo ngân hàng được ủy thác và công nhân viên chức, phát hiện ra điểm rủi ro, mặt khác còn trực tiếp chịu trách nhiệm với lãnh đạo Trung tâm, khắc phục những khuyết điểm như quy trình thao tác không thông suốt, trách nhiệm không rõ ràng, có lợi cho việc kịp thời phát hiện và xử lý rủi ro. Đồng thời, về nghiệp vụ, căn cứ theo quy định của “Điều lệ”, điều chỉnh chức năng của ngân hàng được ủy thác, chuyển biến từ “quản lý gián tiếp” ủy thác toàn bộ các nghiệp vụ cho ngân hàng sang Trung tâm “quản lý gián tiếp”, thực hiện “tách riêng tiền mặt với tài khoản, tách riêng thẩm tra phê duyệt với khoản vốn vay, tách riêng thẩm tra phê duyệt với khoản vốn rút ra”, tăng cường hữu hiệu tính chủ động trong phòng ngừa rủi ro.

2. Kiện toàn chế độ pháp quy, quy phạm thao tác vận hành

Thứ nhất là, tăng cường điều chỉnh chế độ. Hàng năm, Trung tâm đều tập hợp các văn bản mang tính quy phạm của quỹ tiền vốn nhà ở, biên soạn thành “tuyển tập các văn bản quản lý quỹ tiền vốn nhà ở”, phát tới tận tay mọi công nhân viên chức của quỹ tiền vốn nhà ở. Năm 2010, Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của thành phố Thường Châu tổ chức rà soát hệ thống văn bản quản lý Quỹ hiện có, loại bỏ 39 văn bản, sửa đổi 15 văn bản, ban hành thêm 08 văn bản, bao gồm các mặt như nghiệp vụ, quản lý, giám sát và phòng chống rủi ro... *Thứ hai là*, xác định rõ quy trình thao tác. Căn cứ vào 53 điểm rủi ro, đề ra 126 quy trình thao tác, thực hiện “mỗi quyền hạn phải có một chế độ, mỗi chế độ phải có một quy trình”. Thứ ba là, hoàn thiện chức trách cương vị làm việc. Căn cứ vào yêu cầu bố trí cương vị làm việc của đơn vị sự nghiệp, ban hành tiêu chuẩn về cương vị làm việc, xác định rõ mối quan hệ ràng buộc giữa trách nhiệm, quyền hạn và cương vị, mọi công nhân viên chức và mọi mọi nghiệp vụ đều được quản lý.

3. Hoàn thiện cơ chế điều tiết bên trong, kiện toàn mạng lưới phòng ngừa rủi ro

Thứ nhất là, kiện toàn mạng lưới điều tiết bên trong. Dưới sự giúp đỡ của cấp trên, Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu bố trí thêm tổ trưởng kiểm tra kỷ luật trong ban lãnh đạo, tăng thêm phòng kiểm soát nội bộ, với đầy đủ các nhân viên kiểm tra kỷ luật chuyên trách, hình thành mạng lưới điều tiết bên trong từ trên xuống dưới. *Thứ hai là*, xây dựng cơ chế công tác liên chính. Trung tâm Quản lý Quỹ tiền vốn nhà ở Thường Châu thường xuyên tổ chức phổ biến các chính sách quan trọng có liên quan tới toàn thể cán bộ, công nhân viên. Hàng tháng, người phụ trách hành chính chủ trì triệu tập hội nghị cân đối tiền

vốn, nghiên cứu tập thể kế hoạch sử dụng một lượng lớn tiền vốn. Hàng năm, các ban đều ký cam kết trách nhiệm về “nghiệp vụ, tác phong hành chính, liêm chính”, kiểm tra tình hình thực hiện cam kết từng quý. Thứ ba là, mở rộng phạm vi thẩm tra điều tiết nội bộ. Đồng thời với việc tăng cường kiểm tra tính hợp lý của các nghiệp vụ quan trọng như tập trung vốn, rút vốn, vay vốn..., Trung tâm quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu còn bắt đầu mở rộng phạm vi thẩm tra điều tiết từ năm 2011, cả năm đã hoàn thành kiểm tra 3.900 khoản, nêu ra 12 ý kiến điều chỉnh sửa đổi kiểm tra, khiến cho công tác kiểm tra triệt để và toàn diện hơn.

4. Áp dụng biện pháp thông tin, tăng cường các biện pháp kỹ thuật để ngăn ngừa rủi ro

Triệt để phát huy tác dụng của công nghệ thông tin trong ngăn ngừa rủi ro. Tối ưu hóa hệ thống xử lý nghiệp vụ quỹ tiền vốn nhà ở, hệ thống hạch toán tài vụ và hệ thống tự động hóa làm việc, đồng thời Trung tâm còn xây dựng hệ thống thống kê nội bộ và hệ thống ủy thác thu tiền vốn. Trong đó, hệ thống thống kê nội bộ quỹ tiền vốn nhà ở quỹ tiền vốn nhà ở thông qua quyền kiểm tra, ghi lỗi nghiệp vụ, giám sát tại chỗ, xử lý quy trình..., kết hợp tổng hợp thông tin thống kê với thông tin tài vụ, thông tin nghiệp vụ để chứng thực, ngăn ngừa hữu hiệu các rủi ro thao tác. Thông qua mở rộng phạm vi nghiệp vụ ủy thác thu tiền vốn, vừa nâng cao hiệu quả ghi chép các khoản thu chi vào sổ tài khoản, vừa phòng ngừa rủi ro quay vòng và rủi ro thu chi tiền vốn.

5. Tăng cường bồi dưỡng giáo dục, nâng cao ý thức liêm chính

Thứ nhất là, thường xuyên tuyên giáo dục liêm chính, dựa trên tổ chức học tập, mỗi năm triển khai 4 lần hoạt động giáo dục chống tham nhũng, nâng cao liêm chính, tăng cường kỷ luật đảng, kỷ luật chính quyền và giáo dục đạo đức nghề nghiệp. Năm 2011, Trung tâm còn tổ chức trọng điểm học tập nội dung quan trọng

của công tác xây dựng chống tiêu cực đề xướng liên chính trong hệ thống xây dựng nhà ở thành thị và nông thôn cấp Bộ, tỉnh và thành phố, kết hợp xây dựng liên chính với hoạt động thi đua, triển khai hoạt động thi đua trong toàn thể công nhân viên chức; *Thứ hai là* giáo dục tuân thủ pháp luật kỷ cương. Xác định các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ tổ chức, bản thân và gia đình. *Thứ ba là* đa dạng hóa giáo dục điển hình như tham quan cơ sở giáo dục liên chính, phân tích các gương điển hình trong ngành, triển khai hoạt động “tọa đàm về đạo đức làm việc của quỹ tiền vốn nhà ở”, tổ chức 4 buổi tọa đàm với hơn 400 lượt người tham dự.

6. Kiện toàn cơ chế thúc đẩy lẫn nhau, thúc đẩy sức mạnh tổng hợp

Thứ nhất là, chịu sự giám sát của bên ngoài. Hàng năm, Cục Tài chính thành phố kiểm tra tình hình ngân sách Trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở. Ngoài ra, Trung tâm còn chủ động mời các cơ quan kiểm toán độc lập bên ngoài tới thẩm tra hạng mục cơ sở, hạng mục đấu thầu, thống kê tài sản cố định. Chủ động liên hệ với Cục Thống kê thành phố, tiến hành kiểm tra thành tích quản lý và tình hình an toàn của hệ thống thông tin, kịp thời điều chỉnh và xử lý mọi vấn đề phát hiện ra. *Thứ hai là* kiên trì công khai công việc của chính quyền. Công bố tình hình sử dụng và quản lý tiền vốn hàng năm trên phương tiện thông tin đại chúng địa phương, đồng thời tăng cường liên hệ với quần chúng, hàng năm đường dây nóng phục vụ tư vấn của Trung tâm quỹ tiền vốn nhà ở trả lời hơn 60 nghìn câu hỏi các loại, kịp thời xử lý hơn 20 nghìn câu hỏi tư vấn và ý kiến của khách hàng. *Thứ ba là* chủ động chịu sự giám sát. Trung tâm liên kết với Viện kiểm sát thành phố triển khai công tác phòng chống tội phạm chức vụ, đưa ra yêu cầu làm việc, hình thành tám chế độ như hội nghị liên tịch, phòng chống tội phạm đồng bộ, thông báo tình hình... Ngoài ra, còn xây dựng đội ngũ giám sát viên tác phong, đạo đức nghề nghiệp, tăng cường sự giám sát của xã

hội, khiến cho việc thực hiện quyền hạn luôn luôn công khai.

III. Những thành tựu phòng chống rủi ro liên chính

1. Rủi ro liên chính được phòng ngừa hữu hiệu

Thông qua việc đi sâu xây dựng cơ chế phòng chống rủi ro liên chính, cơ bản hình thành mối liên kết công tác hoàn chỉnh xác định chức năng, trách nhiệm của từng vị trí công tác, điều tra các khâu dễ nảy sinh ra rủi ro, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, thực hiện chế độ trách nhiệm, vận hành công khai, khiến cho đội ngũ cán bộ không thể và không dám phạm sai lầm, có lợi cho việc đẩy mạnh xây dựng hệ thống liên chính.

2. Các nghiệp vụ phát triển nhanh chóng

Chế độ quỹ tiền vốn nhà ở đã được thực hiện rộng rãi ở các đơn vị sự nghiệp và cơ quan đoàn thể, hộ kinh doanh cá thể và những người làm nghề tự do ở thành phố Thường Châu. Hiện nay, đã có 15 nghìn hộ gia đình với hơn 730 nghìn người tham gia quỹ tiền vốn nhà ở, tổng cộng tập trung được 21 tỷ NDT tiền vốn cho quỹ, số dư tiền vốn tập trung được là 10,4 tỷ NDT. Đặc biệt, trong thời kỳ 5 năm lần thứ 11, phạm vi hoạt động của Quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu mở rộng mạnh mẽ, các chỉ tiêu chủ yếu như tập trung tiền vốn, tin dụng đều bình quân tăng trưởng trên 25%, giữ được tỷ lệ vay vốn nhà ở trên 90% liên tục 5 năm liền, các chỉ tiêu chủ yếu như tỷ lệ sử dụng tiền vốn, tỷ lệ tài sản chất lượng cao, tỷ lệ tiền vốn dự trữ giải quyết rủi ro... đều đứng đầu toàn tỉnh trong nhiều năm liên tục.

3. Cán bộ, công nhân viên chức được hưởng ngày càng nhiều lợi ích

Gần đây, xuất hiện nhiều nghiệp vụ mới như chuyển tài khoản thương mại thành tài khoản quỹ tiền vốn nhà ở và ngược lại, rút tiền hoặc trả nợ từng tháng..., phát huy hơn nữa tác dụng bảo hiểm nhà ở của quỹ tiền vốn nhà ở đối với quần chúng công nhân viên chức. Hiện nay,

Trung tâm quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Thường Châu đã cho 110 nghìn hộ gia đình vay 18,2 tỷ NDT tiền vốn nhà ở, cung cấp 270 triệu NDT tiền vốn bổ sung xây dựng nhà ở cho thuê với giá rẻ. Đặc biệt, trong tình hình giao dịch trên thị trường nhà đất giảm sút và khoản vốn vay xây dựng nhà ở thương mại giảm mạnh năm 2011, thông qua hai đợt thực hiện chính sách ưu tiên dành cho các gia đình có thu nhập

vừa và thấp, các khoản vốn vay của quỹ tiền vốn nhà ở tăng trưởng 31,22% so với cùng kỳ năm trước.

**Trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở
thành phố Thường Châu**

*Nguồn: Tạp chí "Xây dựng đô thị và nông
thôn" số 2/2012*

ND: Hoàng Thế Vinh

Họp báo về Triển lãm Công nghệ Xây dựng Vietconstech 2012

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012



Ông Lê Quang Hùng - Cục trưởng Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Trưởng Ban tổ chức Triển lãm Vietconstech 2012 phát biểu tại buổi họp báo



Toàn cảnh buổi họp báo